

LUẬN VĂN THẠC SĨ NGÔN NGỮ HỌC
Vấn đề Đối xứng và Lý thuyết Hàm ngôn
(trên tư liệu tiếng Anh và tiếng Việt)

Cao Thành Việt

University of Social Sciences and Humanities, VNU

Người hướng dẫn khoa học:

TS. Trịnh Hữu Tuệ

University of Wisconsin-Milwaukee

Hà Nội, tháng 12 năm 2016

Lời cảm ơn

Đầu tiên, tôi xin gửi cảm ơn chân thành nhất đến thầy hướng dẫn tôi - TS. Trịnh Hữu Tuệ (University of Wisconsin-Milwaukee) vì những bài giảng trí tuệ và nhiệt huyết, những giờ nói chuyện đầy cảm hứng và những chỉ bảo tận tâm, vô tư mà thầy đã ưu ái dành cho tôi trong 4 năm qua. Trong suốt khoảng thời gian đó, những lời chỉ dạy của TS. Trịnh Hữu Tuệ thực sự đã khai sáng tôi, giúp tôi từ một sinh viên ham thích ngôn ngữ trở thành một người có đam mê và hoài bão nghiêm túc trong công việc giảng dạy - nghiên cứu ngôn ngữ học, Việt ngữ học.

Trong quá trình thực hiện luận văn, tôi cũng đã nhận được sự giúp đỡ và chỉ dẫn về tài liệu, quy ước trình bày, cũng như không ít những lời động viên, góp ý của các thầy cô tại Khoa Ngôn ngữ học, ĐHKHXH&NV (ĐHQGHN) trong đó có các giáo sư đầu ngành Việt ngữ học như GS. Đinh Văn Đức, GS. Lê Quang Thiêm, GS. Nguyễn Thiện Giáp, cũng như các thầy cô trong Ban chủ nhiệm Khoa (tiền nhiệm và đương nhiệm) - PGS.TS Nguyễn Hồng Cẩn, PGS.TS Nguyễn Văn Chính, PGS.TS. Trịnh Cẩm Lan, TS. Nguyễn Ngọc Bình và tất nhiên không thể không nhắc đến các trợ lý Sau Đại học - TS. Đỗ Hồng Dương và NCS. Dương Xuân Quang. Học trò nhỏ này biết ơn sâu sắc các thầy cô!

Ngoài ra, nhân đây tôi cũng xin được cảm ơn tổ bộ môn Việt ngữ của trường Đại học Kinh tế Tài chính Văn Nam, đặc biệt là Thạc sĩ Tô Liễu Dương, người đã rất ưu ái cho tôi về mặt thời gian giảng dạy để tôi có thể vừa đảm nhiệm tốt công tác thỉnh giảng tại trường vừa hoàn thành luận văn này theo đúng kế hoạch.

Cuối cùng, tôi muốn gửi lời cảm ơn tới gia đình và bạn bè chí cốt, những người đã luôn bên cạnh tôi những lúc tôi cần họ nhất. Họ biết mình là ai...

Cao Thành Việt

Mục lục

I	Mở đầu	4
II	Nội dung	12
1	Học thuyết Grice	13
1.1	Hai loại suy luận	13
1.2	Những phương châm hội thoại	15
1.2.1	Quan hệ (Relation)	16
1.2.2	Chất (Quality)	16
1.2.3	Lượng (Quantity)	18
1.2.4	Cách thức (Manner)	19
1.3	Hàm ngôn nguyên cấp và hàm ngôn thứ cấp	20
1.3.1	Về niềm tin	20
1.3.2	Opinionated Speaker (OS)	20
1.4	Tiểu kết	21
2	Hàm ngôn lượng	23
2.1	Ba quan điểm về hàm ngôn lượng	23
2.1.1	Quan điểm từ vựng	24
2.1.2	Quan điểm đồng âm	28
2.1.3	Quan điểm Grice	30
2.2	Áp dụng	32
2.3	Tiểu kết	35
3	Vấn đề đối xứng	36
3.1	Giới thiệu	36
3.2	Vấn đề đối xứng	37
3.3	Một số ví dụ trong tiếng Việt và tiếng Anh	43
3.4	Một số vấn đề khác	49
3.4.1	Vấn đề tính thông tin (informativity problem)	49
3.4.2	Vấn đề hàm ngôn bộ phận (embeddability problem)	50

3.4.3 Vấn đề chức năng (functionality problem)	51
3.5 Tiểu kết	52
4 Cách tiếp cận hình thức	53
4.1 Dẫn nhập	53
4.2 Thang Horn (Horn scale)	55
4.2.1 Giới thiệu	55
4.2.2 Vấn đề của thang Horn	58
4.3 Phức độ cấu trúc (structural complexity)	62
4.3.1 Giới thiệu	62
4.3.2 Vấn đề của phức độ cấu trúc	66
4.4 Tiểu kết	68
 III Kết luận	 69

QUY ƯỚC KÍ HIỆU TRONG LUẬN VĂN

\vee : phép tuyển yếu (inclusive disjunction)

∇ : phép tuyển mạnh (exclusive disjunction)

\wedge : phép hội (conjunction)

\neg : phép phủ định (negation)

\Rightarrow : phép kéo theo/hàm ý (entailment)

\rightsquigarrow : hàm ngôn (implicate/implicature)

$\phi, \psi, p, q, (...), 'abcxyz'$: mệnh đề (proposition)

$A_S(\phi)$: người nói (speaker) phát ngôn/xác quyết (assert) mệnh đề ϕ

$B_S(\phi)$: người nói (speaker) tin (believe) mệnh đề ϕ là đúng

$\neg B_S(\phi)$: người nói (speaker) không tin (believe) mệnh đề ϕ

$B_S(\neg\phi)$: người nói (speaker) tin (believe) mệnh đề ϕ là sai

PI : hàm ngôn nguyên cấp (primary implicatures)

SI : hàm ngôn thứ cấp (secondary implicatures)

Phần I

Mở đầu

Có thể nói từ lâu nay, *vấn đề đối xứng* (symmetry problem) đã, đang là một trong những chủ đề được bàn luận sôi nổi nhất trong toàn giới ngôn ngữ học nói chung vì vị trí nằm trong phạm vi của cả ngữ dụng học, ngữ nghĩa học và ngữ pháp học của nó. Tuy nhiên, do xuất phát điểm lý luận khác nhau mà tại Việt Nam, vấn đề này từ trước đến nay chưa được quan tâm một cách thỏa đáng mặc dù nó gắn chặt với một đối tượng không hề mới đối với các nhà Việt ngữ học: *hàm ngôn* (implicatures).

1.1 Tổng quan tình hình nghiên cứu và lí do chọn đề tài

Hàm ngôn (implicatures) là một chủ đề không mới trong Việt ngữ học. Từ những năm 80 của thế kỉ XX, những khái niệm liên quan đến nó đã được giới thiệu tương đối tỉ mỉ trong một số công trình mang tính chất lí luận (biên khảo hoặc biên dịch) (xem Hoàng Phê 1981, Lyons 1994, Hồ Lê 1996, Nguyễn Đức Dân 1996, Cao Xuân Hạo 1998, Nguyễn Thiện Giáp 2000, Đỗ Hữu Châu 2001, Yule 2003, v.v.) lần ứng dụng vào ngữ liệu tiếng Việt (xem Đỗ Thị Kim Liên 1999, Đặng Thị Hảo Tâm 2003, Nguyễn Thị Bé 2008, Nguyễn Hoàng Yến 2011, Trịnh Thị Thơm 2015, v.v.). Trong văn liệu Việt ngữ học, hàm ngôn thường được hiểu là một tập hợp các thông tin hậu trường/ hàm ẩn (background information)¹ trong đó có ít nhất hai loại cơ bản: hàm ngôn quy ước (conventional implicatures) và hàm ngôn hội thoại (conversational implicatures). Nhìn chung, tuy không nhất quán về mặt thuật ngữ (hàm ý/hàm ngôn) và ít nhiều còn bất đồng trong những tiêu chí phân loại các loại thông tin hàm ẩn nhưng tựu trung, các tác giả được nhắc đến ở trên đều giới hạn các nghiên cứu của mình trong việc i.) nhận diện các loại hàm ngôn (trong thể đối lập với hiển ngôn) hoặc ii.) phân loại các cơ chế/phương thức và chức năng giao tiếp của các loại hàm ngôn trên một tập hợp ngữ liệu nhất định thu thập được từ các loại diễn ngôn, văn bản.

Chẳng hạn, về việc phân loại hàm ngôn, kế thừa tư tưởng từ Grice (1967), Đỗ Hữu Châu cũng phân biệt nghĩa hàm ẩn tự nhiên với nghĩa hàm ẩn không tự nhiên (trong thể đối lập nghĩa hàm ẩn và nghĩa tường minh). Tiếp đó, ông phân nghĩa hàm ẩn thành bốn loại bao gồm: tiền giả định, sự kéo theo, dẫn ý và hàm ý (implicatures). Hàm ý bao gồm hai loại là hàm ý quy ước

¹Một số tác giả Việt ngữ học xếp cả dẫn ý (entailment) và tiền giả định (presupposition) vào tập hợp này (ví dụ Nguyễn Văn Hiệp 2006).

(conventional implicatures) và hàm ý hội thoại (conversational implicatures) (xem Đỗ Hữu Châu 2001). Trên cơ sở lý luận đó, nhiều tác giả đã áp dụng trong việc khảo sát hàm ngôn trên một tập hợp ngữ liệu nhất định. Ví dụ như Nguyễn Thị Bé (2008), trên ngữ liệu khảo sát là các lời thoại các nhân vật trong truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp, tác giả xác định có chín nhóm nghĩa hàm ngôn bên cạnh tám phương thức tạo hàm ý (implicatures) bao gồm: phương thức chơi chữ, phương thức kết hợp tạo sự bất thường về nghĩa, phương thức vi phạm các nguyên tắc chiếu vật và chỉ xuất, phương thức vi phạm các quy tắc hội thoại, phương thức vi phạm quy tắc lập luận và phương thức suy luận (xem Nguyễn Thị Bé 2008).

Trong số các tác giả kể trên, xét riêng trên phương diện lý luận, quan tâm sâu và sát nhất đến chủ đề nghiên cứu của luận văn này có lẽ là Nguyễn Đức Dân với bài báo “*Hàm ý thang độ*” (xem Nguyễn Đức Dân 2015). Trong công trình hiếm hoi giới thiệu đối tượng nghiên cứu chủ yếu của luận văn này, tức hàm ngôn thang bậc (scalar implicatures)², tác giả đã không còn đi theo lối mòn của các nghiên cứu Việt ngữ học trước đây, như kiến giải sự phân biệt giữa *hàm ngôn* (implicatures) và *hàm ý* (entailments) (xem Nguyễn Đức Dân 1996:192-194) hay phân tích một số ví dụ liên quan đến sự lưỡng phân giữa *hàm ngôn hội thoại cụ thể* (particularized conversational implicatures) với *hàm ngôn hội thoại tổng quát* (generalized conversational implicatures), *hàm ngôn hội thoại* (conversational implicatures) với *hàm ngôn quy ước* (conventional implicatures) (xem Nguyễn Thiện Giáp 2000:134-142) mà ông đi xa hơn với việc lần đầu tiên giới thiệu một cách tương đối tỉ mỉ khái niệm cũng như cơ chế hình thành “hàm ngôn thang độ” với một số ví dụ minh họa bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Ngoài ra, tác giả còn giới thiệu một số vấn đề nóng của lý thuyết hàm ngôn hiện tại như vấn đề hàm ngôn trong câu phức, câu chêm (embedded sentences)... Mặc dù vậy, thiếu sót lớn nhất của Nguyễn Đức Dân trong bài báo là chưa trả lời được câu hỏi bản chất công cụ “thang độ” (“scale”) là nhằm mục đích gì và nó có liên quan mật thiết như thế nào đến lý thuyết hàm ngôn Grice và lý thuyết ngữ pháp của hàm ngôn³.

Tuy nhiên, điểm khác biệt cơ bản nhất giữa luận văn này với các công trình Việt ngữ học trước đó có liên quan trực tiếp (phương diện lý luận) lẫn gián tiếp (phương diện ứng dụng) tới hàm ngôn nói chung và hàm ngôn hội thoại nói riêng, chủ yếu không phải nằm ở đối tượng nghiên cứu mà ở cách thức tiếp

²Hệ thuật ngữ mà Nguyễn Đức Dân (1996) và một số tác giả khác sử dụng là ngược lại với tôi trong luận văn này: “hàm ngôn” của ông tương đương với “hàm ý” và ngược lại, “hàm ý” của ông tương đương với “hàm ngôn”. Hệ thuật ngữ sử dụng trong luận văn này là kế thừa từ Cao Xuân Hạo (2005).

³Chương 5 của luận văn sẽ được dành để bàn về vấn đề này.

cận. Điểm chung và cũng là điểm hạn chế của tất cả các tác giả trên (ngoại trừ Nguyễn Đức Dân 2015) là đều chỉ nhìn hàm ngôn dưới góc độ một loại sản phẩm ngôn ngữ sản sinh ra từ hành động hàm ẩn, hành động ngụ ý, hay cái gọi là “hành động ngôn ngữ gián tiếp” của người nói (xem Searle, 1969, :265–266). Từ cách tiếp cận truyền thống đó, nhiệm vụ nghiên cứu của các tác giả trên chỉ dừng lại ở việc nhận diện, phân loại các ý nghĩa hàm ngôn - hiển ngôn, cơ chế tạo hàm ngôn (trong đó có hàm ngôn hội thoại) xuất hiện trong một khối liệu (corpus) nhất định trên một số tiêu chí chức năng (như vai trò chuyển tải thông điệp, tác dụng của hàm ngôn .v.v.) mà thôi.

Thực ra, mỗi hàm ngôn không chỉ là một sản phẩm của một hành động ngôn từ (speech act) nào đó mà nó còn là một hiện tượng thuộc về *giao diện ngôn ngữ - logic* (language - logic interface) hay cái gọi là *giao diện ngữ nghĩa - ngữ dụng* (semantics -pragmatics interface). Nói khác đi, hàm ngôn còn có thể được nghiên cứu từ góc độ một loại kiến thức ngôn ngữ thuộc về tư duy con người và do đó có thể được nghiên cứu bằng các công cụ logic học - ngữ nghĩa học hình thức kết hợp với một số giả định về tâm lý người nói (tức tâm lý học). Người trực tiếp khơi nguồn và truyền cảm hứng cho đường hướng này không ai khác mà chính là Paul Grice⁴.

Cách tiếp cận mới này là hữu lí nếu như chúng ta nhìn hàm ngôn như là một hiện tượng phổ quát của ngôn ngữ tự nhiên (sự thực là không có một ngôn ngữ tự nhiên nào không có hiện tượng “nghĩa bóng”, tức người nói truyền tải nhiều thông tin hơn những gì họ nói ra) và đồng ý với giả thiết nội dung thông tin của một câu/phát ngôn xuất phát từ hai nguồn: i.) ngữ nghĩa được mã hóa trong các từ và các quy tắc kết hợp ngữ nghĩa (“nghĩa ngữ nghĩa học”, hay “ý nghĩa tường minh” của câu); ii.) những suy luận (inferences) dựa trên động cơ người nói (tập hợp gộp hai nguồn nghĩa này thường được gọi là “nghĩa ngữ dụng học” của câu/phát ngôn) (xem Schlenker, 2012)⁵. Và câu hỏi đặt ra lúc này là bản chất của hiện tượng “ý tại ngôn ngoại”, tức “nghĩa bóng”, nằm ở đâu? Cơ sở nào cho phép chúng ta có thể giải thích và tiên đoán chính xác các hàm ngôn của câu/phát ngôn? Cách tiếp cận “truyền thống” dường như đã bỏ quên những câu hỏi này.

⁴Một trong những tư tưởng cốt lõi nhất được Grice trình bày trong “*Logic và hội thoại*” là việc bảo toàn cho quan điểm ngôn ngữ tự nhiên và logic, trên nguyên tắc, là nhất quán. Theo đó, ông cho rằng sự “phi nhất quán” (“divergences”) giữa ngôn ngữ tự nhiên với logic (chẳng hạn giữa \vee với **and**, **và** .v.v.) nếu có, là do các nhà nghiên cứu đã không để tâm thích đáng đến những quy tắc trong việc sử dụng ngôn ngữ tự nhiên mà cụ thể ở đây là các quy tắc hội thoại, chứ không phải do bản thân ngôn ngữ tự nhiên không nhất quán với logic (Grice, 1967, :24).

⁵Chương đầu của luận văn sẽ được dành để bàn kĩ hơn về cơ sở lí thuyết của cách tiếp cận này.

Với xuất phát điểm mới đó, giới dụng học thế giới, đặc biệt là giới ngữ dụng học trường phái Anh - Mĩ (xem Huang, 2006), trong những năm qua đã gặt hái được rất nhiều thành quả nghiên cứu trong đó có việc phát hiện và sửa đổi, bổ sung một số những vấn đề mà các lý thuyết hàm ngôn đã và đang gặp phải⁶. Chỉ riêng khả năng làm phát lộ ra được những vấn đề khả hữu của một lý thuyết như lý thuyết hàm ngôn Grice đã chứng tỏ ưu thế rõ rệt của cách tiếp cận mới này so với cách tiếp cận “truyền thống” vốn chỉ đơn thuần áp dụng mà ít khi để tâm đến mức độ có thể áp dụng của các lý thuyết. Trong Việt ngữ học, ưu thế này thấy được rõ nhất khi một trong số những vấn đề thú vị và hóc búa nhất của lý thuyết hàm ngôn Grice, tức *vấn đề đối xứng* - chủ đề nghiên cứu chính của đề tài này, tuyệt nhiên không được nhắc tới trong các tài liệu của các tác giả trong nước từ trước tới nay.

Đây là một khoảng trống không đáng có trong Việt ngữ học, nhất là khi vấn đề này vốn là một trong những chủ đề đang dành được sự quan tâm nhiều nhất của giới ngôn ngữ học quốc tế trong vài chục năm lại đây (xem Hirschberg, 1985; Fox, 2007b; Katzir, 2007; Chierchia G. and Spector, 2012; Chemla and Singh, 2014; Tue Trinh, 2015, , v.v.)

Đó chính là lí do và động lực thôi thúc tôi thực hiện đề tài này.

1.2 Đối tượng và mục đích nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là *hàm ngôn hội thoại* (conversational implicatures) như là một hiện tượng thuộc về giao diện ngôn ngữ - logic. Tuy nhiên, luận văn này chỉ tập trung vào một loại hàm ngôn hội thoại phổ quát và khái quát nhất trong tất cả các ngôn ngữ tự nhiên (tiếng Việt, tiếng Anh, v.v.), đó là tập hợp các *hàm ngôn lượng* (quantity implicatures), hay còn được một số tác giả gọi là *hàm ngôn thang bậc* (scalar implicatures). Luận văn lấy trọng tâm nghiên cứu là “*vấn đề đối xứng*” trong lý thuyết hàm ngôn lượng của Grice và những phương án giải quyết nó.

⁶Ngữ dụng học (pragmatics) kể từ Morris (*Foundations of the Theory of Signs* - 1938) phát triển theo hai trường phái chính. Một là trường phái châu Âu lục địa với quan điểm bảo lưu cách hiểu ‘dụng học’ theo nghĩa rộng (bao hàm các hiện tượng ngôn ngữ liên quan đến các khía cạnh tâm lý, xã hội, nhân học của người sử dụng kí hiệu ngôn ngữ) bắt nguồn từ chính C.Morris. Hai là trường phái Anh - Mĩ với việc thu hẹp khái niệm ‘dụng học’ của C.Morris trong giới hạn tập hợp các hiện tượng ngôn ngữ liên quan đến ngữ cảnh nhằm bổ sung cho những kiến giải ngữ nghĩa học về nghĩa của ngôn ngữ (như chỉ xuất, hàm ngôn, tiền giả định, hành động ngôn từ, v.v.) (xem *Pragmatics* - Levinson 1983). Đây cũng chính là một điểm khác biệt nữa giữa luận văn này với phần đa các nghiên cứu về hàm ngôn trước đó của giới Việt ngữ học.

Theo đó, một hệ quả của những phương châm hội thoại do Grice đưa ra là mệnh đề được phát ngôn là mệnh đề chứa nhiều thông tin nhất trong số những mệnh đề quan yếu mà người nói tin là đúng (xem Grice, 1967). Hệ quả này mâu thuẫn với thực tế trong trường hợp tồn tại hai mệnh đề vừa quan yếu vừa nhiều thông tin hơn mệnh đề được phát ngôn nhưng lại phủ định lẫn nhau. Sự mâu thuẫn này có tên gọi chuyên môn là “vấn đề đối xứng”.

Nghiên cứu này giới thiệu *vấn đề đối xứng* và thảo luận hai cách giải quyết nó, trong đó cách thứ hai phát triển và bổ sung cách thứ nhất.

1.3 Ngữ liệu nghiên cứu

Nguồn ngữ liệu trong luận văn là một số ví dụ trong tiếng Việt và tiếng Anh được thu thập từ *phương pháp nội quan* (introspection). Việc sử dụng ngữ liệu nội quan trong luận văn này là tuân theo cách làm chung của nhiều tác giả trong lẫn ngoài nước trong việc nghiên cứu các vấn đề liên quan đến giao diện ngôn ngữ - logic hay giao diện ngữ nghĩa học - ngữ dụng học (ví dụ Grice, 1989; Phê, 1989; Fox, 2007b; Katzir, 2007; Chierchia G. and Spector, 2012; Chemla and Singh, 2014, , v.v.) và phù hợp với mục đích nghiên cứu của luận văn⁷.

1.4 Phương pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng các phương pháp nghiên cứu truyền thống của ngôn ngữ học miêu tả nói chung và ngữ nghĩa học hình thức và ngữ dụng học nói riêng, cụ thể bao gồm:

- Phương pháp miêu tả điều kiện chân trị
- Thủ pháp logic mệnh đề
- Thủ pháp phân tích ngữ cảnh mở rộng

⁷Việc sử dụng ngữ liệu nội quan (tức nguồn ngữ liệu không lấy trực tiếp từ thực tiễn sử dụng ngôn ngữ) trong nghiên cứu ngôn ngữ học lý thuyết đã bị không ít các tác giả trong lẫn ngoài nước quan ngại về tính “khoa học” của nó (ví dụ Bresnan, 2007; Featherston, 2007). Tuy nhiên, cho đến nay, một số nghiên cứu phương pháp luận đã chứng minh tính khách quan và độ tin cậy của ngữ liệu nội quan (introspective/formal data) là chưa bao giờ thua kém so với ngữ liệu hội thoại (conversational/empirical data), nếu không muốn nói chúng có những ưu thế đặc biệt trong các nghiên cứu lý thuyết (xem Schütze, 1996; Jon Sprouse, 2013, , v.v.). Riêng ở đây, trong luận văn này, tôi chỉ muốn nhấn mạnh, sự khác biệt chủ yếu nằm ở cách thức tiếp cận.

Đồng thời, luận văn cũng kết hợp các thao tác nghiên cứu thông thường đó là diễn dịch và quy nạp.

1.5 Mục tiêu đóng góp của luận văn

Luận văn đặt mục tiêu chính là giới thiệu tới giới ngữ dụng học Việt ngữ, đặc biệt là giới lý luận, các khía cạnh liên quan đến *vấn đề đối xứng* của hàm ngôn lượng, trong một bối cảnh rộng về lý thuyết hàm ngôn mà trong đó học thuyết Grice là tâm điểm. Như đã nói ở trên, do sự khác biệt từ cách thức tiếp cận mà cho đến hiện tại ở Việt Nam, chưa có một công trình nào bàn về đề tài nghiên cứu của luận văn dưới góc độ giao diện ngôn ngữ - logic. Vì vậy, tác giả hy vọng luận văn sẽ là một “điểm luận ngữ” có ích cho giới Việt ngữ học khi bắt đầu tìm hiểu về hàm ngôn nói chung, hàm ngôn lượng nói riêng, cả về phương diện lý luận lẫn ứng dụng.

1.6 Cấu trúc luận văn

Nội dung chính của luận văn⁸ chia làm bốn phần:

- Phần thứ nhất (chương 1) nhằm giới thiệu lại học thuyết Grice theo một cách mới - phân tích vai trò một lý thuyết ngữ dụng học thuần túy căn cứ trên bộ phương châm hội thoại do Grice đề xuất. Những hệ quả của nó và công thức chuẩn để suy luận hàm ngôn lượng, đối tượng nghiên cứu chính của đề tài này, cũng sẽ được phân tích và áp dụng.
- Phần thứ hai (chương 2) là phần giới thiệu ba cách tiếp cận khác nhau trong giới dụng học về đối tượng hàm ngôn lượng, trong đó đi sâu làm rõ lợi thế nổi bật của lý thuyết Grice so với các đường hướng còn lại.
- Phần thứ ba (chương 3) là phần trọng tâm của luận văn. Phần này sẽ dành để khái quát cũng như phân tích kỹ chủ đề của nghiên cứu này: “*vấn đề đối xứng*” trong kiến trúc lý thuyết hàm ngôn dựa trên phương châm hội thoại của Grice.
- Phần thứ tư (chương 4) là phần cuối của luận văn. Chương này sẽ giới thiệu luận điểm chính của cách tiếp cận hình thức, hay còn gọi là lý thuyết ngữ

⁸Luận văn này được hoàn thành trên cơ sở bổ sung khóa luận tốt nghiệp Đại học của chính tác giả (bảo vệ năm 2013 tại Khoa Ngôn ngữ học, ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN). Nội dung bổ sung cụ thể bao gồm viết lại toàn bộ chương 2, chương 3, chương 4 và viết lại một phần chương 1 của khóa luận.

pháp của hàm ngôn, với vai trò là một học thuyết thoát ly khỏi đường hướng dụng học theo lý thuyết Grice. Phần dung lượng còn lại của chương sẽ được dành để phân tích hai trong số những phương án của cách tiếp cận hình thức nhằm mục đích khắc phục vấn đề đối xứng.

Phần II

Nội dung

Chương 1

Học thuyết Grice

1.1 Hai loại suy luận

Hiện tượng một câu có khả năng chuyển tải nhiều thông tin hơn những gì nằm trong “nghĩa đen” của nó có thể được minh họa bằng ví dụ sau. Hãy tưởng tượng bạn là một người trong ban tuyển sinh và đọc được (1) trong bức thư giới thiệu sinh viên X do giáo sư của X viết.

(1) X viết chữ đẹp và đi học đều

Chúng ta đều có thể đồng ý rằng (1) trong hoàn cảnh trên mang những ý nghĩa sau.

- (2) a. X viết chữ đẹp
- b. X đi học đều

Tuy nhiên, ngoài (2-a) và (2-b), chúng ta còn suy được từ (1) thêm ít nhất một ý nữa, đó là (3).

(3) (Người nói tin rằng) X không phải là một sinh viên giỏi

Trực giác ngôn ngữ cho phép chúng ta chia ba suy luận trên thành hai loại. Loại thứ nhất gồm (2-a) và (2-b), và là những suy luận “bất khả hủy” (“non-cancelable”), tức những suy luận mà ta không thể phủ định mà không đồng thời phủ định mệnh đề được phát ngôn. Điều này có thể thấy rõ qua sự mâu thuẫn của hai biểu thức sau.

- (4) a. #X viết chữ đẹp và đi học đều, và X viết chữ rất xấu.
b. #X viết chữ đẹp và đi học đều, và X rất hay nghỉ học.

Loại suy luận thứ hai là những suy luận “khả huỷ” (“cancelable”), tức những suy luận mà ta có thể phủ định mà không đồng thời phủ định mệnh đề được phát ngôn. Suy luận (3) thuộc loại này, như có thể thấy qua tính mạch lạc tương đối của (5).

- (5) X viết chữ đẹp và đi học đều, và đồng thời là một sinh viên giỏi

Trong luận văn này, tôi sẽ theo giả định chung trong cộng đồng chuyên môn và coi những suy luận bất khả huỷ là những suy luận nảy sinh từ “nghĩa gốc” của câu, tức nảy sinh từ nghĩa từ điển của các từ và cách thức chúng kết hợp với nhau trong câu. Nói cách khác, những suy luận bất khả huỷ, mà từ đây ta sẽ gọi là những “hàm ý” (“entailments”), sẽ được coi là hệ quả trực tiếp của cú pháp học (syntax), hệ thống những quy tắc xác định hình thức của câu, và ngữ nghĩa học (semantics), hệ thống những quy tắc xác định nội dung của câu dựa trên cấu trúc cú pháp của nó, với khái niệm “nội dung” được hiểu là thông tin về những điều kiện cần và đủ cho chân trị (“truth conditions”) của câu (xem Wittgenstein, 1921; Montague, 1974; Partee, 1975; Bach, 1989; Heim and Kratzer, 1998, , v.v.).¹

Ngoài ra, tôi cũng sẽ theo giả định chung trong cộng đồng chuyên môn và coi những suy luận khả huỷ, mà từ đây ta sẽ gọi là những “hàm ngôn” (“implicatures”), là những suy luận nảy sinh từ những suy luận bất khả huỷ và những giả thiết về hội thoại nói riêng hoặc/và hoạt động trao đổi thông tin nói chung (xem Levinson, Geurts, Spector...).² Những giả thiết này là một chủ đề nghiên cứu quan trọng của bộ môn “ngữ dụng học” (“pragmatics”). Ta có thể nói một cách hình ảnh rằng ngữ dụng học nghiên cứu con đường đi từ những suy luận bất khả huỷ tới những suy luận khả huỷ (trong số những thứ khác). Sơ đồ sau minh hoạ những gì vừa được nói.

¹ Xuất phát điểm của cách tiếp cận ngữ nghĩa này là tiên đề mang tính hết sức trực giác sau: hiểu nghĩa của một câu S có nghĩa là biết khi nào S đúng, tức biết nội dung của “...” trong mệnh đề “S đúng khi và chỉ khi ...”.

² Lưu ý rằng trong những phần trước, tôi sử dụng khái niệm “hàm ngôn” với cái nghĩa được diễn tả trong một số tài liệu khác, trong đó có Grice (1967), bằng khái niệm “hàm ngôn hội thoại.” Tôi làm như vậy một phần vì muốn theo cách gọi của nhiều tác giả hiện nay (xem Fox, 2007b; Katzir, 2007; Chierchia G. and Spector, 2012; Chemla and Singh, 2014; Tue Trinh, 2015, , v.v.), nhưng phần chính là vì hàm ngôn hội thoại là đối tượng nghiên cứu chủ yếu của luận văn này. Cái mà Grice gọi là “hàm ngôn quy ước” (“conventional implicatures”), còn được gọi là “tiền giả định” (“presuppositions”) bởi một số các tác giả khác, không nằm trong phạm vi của thảo luận về vấn đề đối xứng.

- (6) Cú pháp học \rightarrow cấu trúc \rightarrow ngữ nghĩa học \rightarrow những suy luận bất khả
hủy \rightarrow ngữ dụng học \rightarrow những suy luận khả hủy

Làm cách nào để chúng ta suy từ nghĩa gốc của (1) ra hàm ngôn (3)? Câu trả lời, có lẽ, là như sau (S = người nói, $p = X$ là một sinh viên giỏi, $B_S(p) = S$ tin là p , $A_S(p) = S$ nói ra p).

- (7) Suy luận của người nghe từ (1) đến (3)
- | | |
|---|-------------------------------------|
| (i) nếu S tin rằng X giỏi, S sẽ nói là X giỏi | $B_S(p) \rightarrow A_S(p)$ |
| (ii) S không nói là X giỏi | $\neg A_S(p)$ |
| (iii) S không tin là X giỏi | $\neg B_S(p)$, suy từ (i) & (ii) |
| (iv) S biết X có giỏi không | $B_S(p) \vee B_S(\neg p)$ |
| (v) S tin là X không giỏi | $B_S(\neg p)$, suy từ (iii) & (iv) |

Đây là một miêu tả có phần dễ dãi và thiếu sót ở nhiều khía cạnh, nhưng nó đủ, ít nhất là tại thời điểm này, để cho thấy sự khác nhau về vị trí trong kiến trúc lý thuyết giữa hàm ý và hàm ngôn, hay nói khái quát hơn và đơn giản hơn là *sự phân chia lao động* (division of labour) giữa ngữ nghĩa học và ngữ dụng học.

1.2 Những phương châm hội thoại

Grice (1967) đưa ra giả thiết rằng hội thoại diễn ra dưới tiền giả định rằng người nói tuân theo và biết là người nghe biết là mình tuân theo “Nguyên tắc Hợp tác” (“Cooperative Principle”) sau.

- (8) **Nguyên tắc Hợp tác**
*Hãy nói sao cho đóng góp được đúng như mong đợi của người nghe, đúng nơi đúng lúc, đúng mục đích đã chấp thuận từ trước hoặc chủ đề của cuộc nói chuyện mà bạn tham gia*³

Grice cụ thể hoá nguyên tắc này thành bốn “Phương châm Hội thoại” (“Conversational Maxims”): “Chất” (“Quality”), “Lượng” (“Quantity”), “Quan hệ” (“Relation”) và “Cách thức” (“Manner”). Phần này sẽ giới thiệu những phương châm hội thoại của Grice bằng cách cho thấy chúng là những yếu tố cần thiết

³Tiếng Anh: “Make your conversational contribution such as is required, at the stage at which it occurs, by the accepted purpose or direction of the talk exchange in which you are engaged.”

trong một lý thuyết có khả năng giải thích một tập hợp những quan sát thực tế liên quan đến trực giác về ngôn ngữ và không giải thích được bằng cú pháp và ngữ nghĩa học.

1.2.1 Quan hệ (Relation)

Chúng ta sẽ bắt đầu với phương châm mang tên “Quan hệ”. Hãy quay lại với bức thư giới thiệu ở phần trước, và hãy đặt câu hỏi tại sao không ai đọc nó và đi đến kết luận rằng S không tin là X hút thuốc, bằng lập luận sau (q = X hút thuốc).

- (9) (i) nếu S tin rằng X hút thuốc, S sẽ nói như vậy $B_S(q) \rightarrow A_S(q)$
(ii) S không nói là X hút thuốc $\neg A_S(q)$
(iii) S không tin là X hút thuốc $\neg B_S(p)$, từ (i) & (ii)

Rõ ràng, đây là lập luận của một người “không bình thường”. Câu hỏi chúng ta cần phải đặt ra là tại sao người bình thường lại không lập luận như vậy. Câu trả lời, theo giả thiết của Grice, là người bình thường tuân theo, và tin rằng người khác biết rằng mình tuân theo, nguyên tắc đối thoại sau.

(10) **Quan hê**

Đừng nói những gì không quan yếu

Trong ngữ cảnh một bức thư giới thiệu, câu hỏi liệu X có hút thuốc hay không không phải là một câu hỏi được đưa ra thảo luận. Vậy, thông tin X hút thuốc không phải một thông tin quan yếu. Nếu người nghe tin rằng S không nói những gì không quan yếu, tức chỉ nói những gì quan yếu, người nghe sẽ không thể có được lập luận (9), vì anh ta sẽ không tin rằng (9)-i là đúng. Cụ thể, anh ta sẽ tin rằng kể cả S nghĩ là X hút thuốc, S sẽ không nói gì về việc hút thuốc của X cả, đơn giản vì đây không phải là một thông tin quan yếu.

1.2.2 Chất (Quality)

Moore (1942) quan sát thấy hiện tượng sau của ngôn ngữ tự nhiên: câu (11-a) nghe có vẻ mâu thuẫn, không như (11-b) là một câu hoàn toàn bình thường.

- (11) a. #Trời mưa nhưng tôi không tin là trời mưa

b. Trời mưa nhưng mẹ tôi không tin là trời mưa

Câu hỏi ở đây là (11-a) mâu thuẫn ở chỗ nào. Rõ ràng, ngữ nghĩa học không phải câu trả lời: nếu ta thay các danh ngữ “tôi” và “mẹ tôi” bằng tên của người nói và của mẹ người nói, sự tương phản giữa hai câu sẽ biến mất, mặc dù nội dung ngữ nghĩa học của chúng không thay đổi. Cú pháp học cũng không phải câu trả lời, vì cả (11-a) lẫn (11-b) đều không có vấn đề gì về mặt hình thức. Và tất nhiên là ngữ âm học cũng không có gì để nói ở đây. Vậy, khả năng còn lại là ngữ dụng học. Hãy giả sử rằng khi đối thoại, chúng ta tuân theo nguyên tắc (12). Đây là phương châm mang tên “Chất” (“Quality”) do Grice đưa ra.

(12) **Chất (Quality)**

Chỉ nói những gì bạn tin là đúng

Từ giả định rằng người nói tuân theo phương châm này, ta có thể suy ra rằng người nói câu (11-a), S , phải tin (11-a) là đúng. Và nếu S tin (11-a) là đúng, S phải tin là trời mưa và tôi không tin là trời mưa, tức $B_S((rain) \wedge \neg B_S(rain))$ (với $rain$ = trời mưa). Điều này đồng thời tương đương với việc người nói tin trời mưa và tin là người nói không tin là trời mưa, tức $B_S((rain) \wedge B_S \neg B_S(rain))^4$. Thêm vào đó, giả sử người nói ý thức được niềm tin của mình, tức tin là mình tin là trời mưa, tức $B_S(B_S(rain))$. Vì vậy, ta có thể thấy rằng S , người nói (11-a), tin cả mệnh đề ‘ $B_S(rain)$ ’ lẫn phủ định của nó là ‘ $\neg B_S(rain)$ ’. Và điều này giải thích sự mâu thuẫn của (11-a): nó mâu thuẫn với giả định của chúng ta về lý trí nói chung, tức là không ai có thể vừa tin một mệnh đề vừa tin phủ định của nó. Ta có thể tóm lược lập luận trên như (13) dưới đây.

- (13) (i) $A_S((rain) \wedge \neg B_S(rain)) \rightarrow B_S((rain) \wedge \neg B_S(rain))$, từ (12)
(ii) $B_S((rain) \wedge B_S \neg B_S(rain))$, từ (i) & Nguyên lý Phân bố
(iii) $B_S(B_S(rain))$
(iv) $B_S(B_S(rain) \wedge B_S \neg B_S(rain))$, từ (ii) & (iii)
(v) $B_S(B_S(rain) \wedge \neg B_S(rain))$, từ (iv) (mâu thuẫn).

Điều quan trọng cần chú ý ở đây là nếu không có giả thiết rằng người nói tuân theo phương châm Chất, chúng ta sẽ không thể có được lập luận trên, và vì thế sẽ không thể giải thích được sự mâu thuẫn của (11-a).

⁴Lập luận này dựa trên một số định lý về niềm tin (belief) trong đó có Định lý Phân bố, tức $B_S(p \wedge q) \Leftrightarrow B_S p \wedge B_S q$. Một số định lý này là hệ quả của lý thuyết về niềm tin mà tôi sẽ phác thảo ở mục 1.3.1.

1.2.3 Lượng (Quantity)

Nghe câu (14), chúng ta suy được ra rằng người phát ngôn nó không trả lời được câu hỏi (15-a) và không trả lời được câu hỏi (15-b).

(14) Nam học toán hoặc vật lý

- (15) a. Nam có học toán không?
b. Nam có học vật lý không?

Nói cách khác, người nói câu (14), S , (i) không tin là Nam học toán, tức $\neg B_S(\text{math})$, (ii) không tin là Nam không học toán, tức $\neg B_S(\neg \text{math})$, (iii) không tin là Nam học vật lý, tức $\neg B_S(\text{physics})$, và (iv) không tin là Nam không học vật lý, tức $\neg B_S(\neg \text{physics})$. Anh ta tin vào mệnh đề được phát ngôn, p , tức tin Nam học toán hoặc vật lý, nhưng không chắc được là Nam học môn nào trong hai môn đó⁵.

Câu hỏi là làm thế nào để chúng ta đi từ (14) ra bốn suy luận trên. Hiển nhiên là không phải từ ngữ nghĩa thuần túy của (14). Các phương châm Quan hệ và Chất cũng không phải là câu trả lời trọn vẹn ở đây. Đặc biệt, Chất hoàn toàn cho phép S tin là Nam học toán và nói rằng Nam học toán hoặc vật lý, vì nếu S tin rằng Nam học toán, S sẽ tin rằng Nam học toán hoặc vật lý, và như vậy, nói rằng Nam học toán hoặc vật lý sẽ là nói những gì S tin là đúng.

Để giải thích bốn suy luận trên, ta cần đến một phương châm hội thoại khác: phương châm “Lượng” (“Quality”).

(16) **Lượng (Quantity)**

Hãy chuyển tải nhiều thông tin nhất như có thể (tức nếu bạn tin là p và tin là q và p chứa nhiều thông tin hơn q thì hãy nói p thay vì nói q)

Châm ngôn này giúp ta có được lập luận sau. Nếu S tin là Nam học toán, S sẽ nói là Nam học toán thay vì nói là Nam học toán hoặc vật lý, vì ‘Nam học toán’ chứa nhiều thông tin hơn ‘Nam học toán hoặc vật lý.’⁶ Bởi vì S không nói như vậy, S không tin là Nam học toán, tức (i) $\neg B_S(\text{math})$. Và

⁵Với quy ước mệnh đề lần lượt là: math = Nam học toán, physics = Nam học vật lý, p = Nam học toán hoặc vật lý

⁶Khái niệm “thông tin” ở đây được tạm hiểu như sau: p chứa nhiều thông tin hơn q nếu như từ p ta suy được ra q nhưng không phải ngược lại. Vậy, vì từ ‘Nam học toán’ ta suy được ra ‘Nam học toán hoặc vật lý,’ ta nói rằng câu thứ nhất chứa nhiều thông tin hơn câu thứ hai.

ta có thể lập luận tương tự để nói rằng S không tin là Nam học vật lý, tức (ii) $\neg B_S(\text{physics})$. Vì S tin là Nam học toán hoặc vật lý, nên nếu S tin là Nam không học toán, S sẽ phải tin là Nam học vật lý. Nhưng chúng ta vừa chứng minh được là S không tin là Nam học vật lý. Vậy, chúng ta kết luận rằng S không tin là Nam không học toán, tức (iii) $\neg B_S(\neg \text{math})$. Và ta có thể lập luận tương tự để nói rằng S không tin là Nam không học vật lý, tức (iv) $\neg B_S(\text{physics})$ ⁷.

Như vậy, chúng ta thấy rằng phương châm Lượng là cần thiết để chúng ta có được bốn suy luận nói trên.

1.2.4 Cách thức (Manner)

Phương châm hội thoại thứ tư, và cuối cùng, của Grice không liên quan đến nội dung của thông tin được chuyển tải mà liên quan đến cách thức chuyển tải nó.

(17) Cách thức (Manner) *Hãy nói ngắn gọn và rõ ràng*

Ví dụ mà Grice đưa ra để minh họa sự tồn tại của phương châm này là như sau.

- (18) a. Bà X hát bài “Home sweet home”
b. #Bà X phát ra một chuỗi âm thanh tương đương với những nốt nhạc của bài “Home sweet home”

Hai câu trên tuy có cùng nội dung ngữ nghĩa, nhưng rõ ràng là (18-b) có cái gì đó khác thường so với (18-a). Quan hệ, Chất và Lượng sẽ không nói cho chúng ta biết tại sao lại như vậy. Nhưng Cách thức thì có thể: (18-b) dài dòng và kém rõ ràng hơn hẳn (18-a).⁸

Trong khuôn khổ luận văn này, tôi giả định rằng Phương châm về Cách thức sẽ không đóng vai trò gì trong thảo luận. Việc trình bày nó ở đây chỉ nhằm thỏa mãn yêu cầu về sự đầy đủ mà thôi.

⁷Các suy luận này còn được gọi là *các suy luận không biết* (ignorance inferences). Chúng ta sẽ còn quay trở lại với quan sát về loại suy luận này ở các chương sau.

⁸Tất nhiên, người nghe có thể giả thiết rằng người nói câu (18-b) không vi phạm Cách thức và tìm lý do để giải thích tại sao anh ta lại nói dài dòng và kém rõ ràng như vậy (và đây là ý của Grice khi ông thảo luận hai ví dụ trên). Nhưng kể cả trong trường hợp này, người nghe vẫn phải tiền giả định sự tồn tại của Cách thức.

1.3 Hàm ngôn nguyên cấp và hàm ngôn thứ cấp

1.3.1 Về niềm tin

Ta có thể coi “niềm tin” (“belief”) của X là tập hợp các mệnh đề mà X tin chúng là đúng, tức $BEL_X = \{p: X \text{ tin } p \text{ là đúng}\}$, và nói rằng X tin ϕ , tức $B_X(\phi)$, khi và chỉ khi phép hợp (conjunction) của các mệnh đề trong BEL_X kéo theo ϕ , tức $\bigwedge BEL_X \Rightarrow \phi$. Ví dụ, nếu X tin rằng p và tin rằng q , tức nếu $p, q \in BEL_X$, khi đó ta hiểu rằng $\bigwedge BEL_X \Rightarrow p$ và $\bigwedge BEL_X \Rightarrow q$. Hệ quả của hai niềm tin này, mà từ đây về sau ta có thể gọi nó là Định lý Phân bố⁹, đó là $BEL_X(p) \wedge BEL_X(q) \Leftrightarrow BEL_X(p \wedge q)$. Thêm vào đó, vì $(p \wedge q) \Rightarrow (p \vee q)$ cho nên nếu X tin vào p và tin vào q cũng đồng nghĩa với việc X tin vào $(p \vee q)$.

Ta cần chú ý sự khác nhau giữa $\neg B_X(\phi)$, X không tin là ϕ , và $B_X(\neg\phi)$, X tin là không phải ϕ . Trường hợp thứ nhất là khi phép hợp các mệnh đề trong BEL_X không kéo theo ϕ , tức $\bigwedge BEL_X \not\Rightarrow \phi$. Trường hợp này tương thích với việc X không biết ϕ đúng hay sai. Trường hợp thứ hai là khi phép hợp các mệnh đề trong BEL_X kéo theo phủ định của ϕ , tức $\bigwedge BEL_X \Rightarrow \neg\phi$. Trường hợp này không tương thích với việc X không biết ϕ đúng hay sai: $\bigwedge BEL_X \Rightarrow \neg\phi$ có nghĩa là X tin ϕ là sai.

Ngoài ra, ta cũng cần lưu ý một sự thiếu chính xác trong ngôn ngữ tự nhiên: câu “ X không tin là ϕ ” có thể được hiểu là $\neg B_X(\phi)$ nhưng cũng có thể được hiểu là $B_X(\neg\phi)$. Sự đa nghĩa này có nhiều cách giải thích, nhưng bàn về chúng sẽ đưa chúng ta ra khỏi khuôn khổ cuộc thảo luận. Trong luận văn này, tôi sẽ dùng câu “ X không tin là ϕ ” để diễn đạt nội dung ‘ $\neg B_X(\phi)$ ’, còn câu “ X tin là ϕ sai” để diễn đạt nội dung ‘ $B_X(\neg\phi)$ ’ và chỉ nội dung này mà thôi.

1.3.2 Opinionated Speaker (OS)

Một giả thiết giúp ta đi từ $\neg B_S(\phi)$, người nói không tin rằng ϕ , đến $B_S(\neg\phi)$, người nói tin rằng không phải ϕ , là $B_S(\phi) \vee B_S(\neg\phi)$, người nói tin rằng ϕ hoặc tin rằng không phải ϕ .

- (19) (i) $\neg B_S(\phi)$
(ii) $B_S(\phi) \vee B_S(\neg\phi)$

⁹Định lý Phân bố: Tác tử niềm tin (belief operator) phân bố lên phép hợp.

(iii) $B_S(\neg\phi)$

Đây là một lập luận logic thuần túy: từ $p \vee q$ và $\neg p$ ta suy ra được q . Giả thiết (19)-(ii), S tin là ϕ hoặc tin là $\neg\phi$, mang tên “**Người nói có chính kiến**” (“Opinionated Speaker”, viết tắt là “OS”), vì nó nói rằng S biết ϕ đúng hay sai, tức S trả lời được câu hỏi “có phải ϕ đúng không,” tức S “có chính kiến” về ϕ .

Trong ví dụ về bức thư giới thiệu (xem mục 1.1), chúng ta đã dùng đến OS để đi từ kết luận rằng S không tin là X giỏi đến kết luận S tin là X không giỏi. Kết luận thứ nhất, nảy sinh từ các phương châm hội thoại và không dùng đến OS, được gọi là *hàm ngôn nguyên cấp* (primary implicatures) của câu được phát ngôn. Kết luận thứ hai là *hàm ngôn thứ cấp* (secondary implicatures) của nó. Như vậy, hàm ngôn thứ cấp là hệ quả của OS và hàm ngôn nguyên cấp.

Lưu ý rằng chúng ta chỉ gán một chính kiến vào người nói S nếu như nó không dẫn đến việc S có niềm tin mâu thuẫn. Vậy, OS chỉ được sử dụng để đi từ một hàm ngôn nguyên cấp $H1$ lên một hàm ngôn thứ cấp $H2$ nếu $H2$ không mâu thuẫn với $H1$ hoặc một hàm ngôn nguyên cấp khác. Trong ví dụ tại mục 1.2.3, ta thấy rằng hàm ngôn nguyên cấp ‘ $\neg B_S(\textit{math})$ ’ không thể được nâng cấp, bằng giả thiết ‘ $B_S(\textit{math}) \vee B_S(\neg\textit{math})$,’ lên thành hàm ngôn thứ cấp ‘ $B_S(\neg\textit{math})$ ’ được, vì hàm ngôn thứ cấp này sẽ mâu thuẫn với một hàm ngôn nguyên cấp khác là ‘ $\neg B_S(\textit{physics})$.’

1.4 Tiểu kết

Tất cả những gì vừa được nói đến ở trên cho phép chúng ta cụ thể hoá Nguyên tắc hợp tác của Grice như sau:

(20) **Nguyên tắc hợp tác**

Trong số những mệnh đề quan yếu, tức những mệnh đề có thể dùng để trả lời câu hỏi đang được thảo luận, hãy phát ngôn mệnh đề chứa nhiều thông tin nhất mà bạn tin là đúng.

Quy trình suy luận hàm ngôn có thể được mô tả như sau.

(21) **Công thức tính hàm ngôn**

Nếu người nói S phát ngôn mệnh đề p và tồn tại một mệnh đề q vừa quan yếu vừa nhiều thông tin hơn p , ta có thể kết luận rằng $\neg B_S(q)$

(và có thể nâng cấp kết luận này lên thành $B_S(\neg q)$ nếu mâu thuẫn không nảy sinh).

Tất cả các mệnh đề rút ra được trên giả định công thức (21) được người nghe áp dụng còn được gọi chung là các *hàm ngôn lượng* (quantity implicatures)¹⁰. Có nhiều cách giải thích khác nhau cho sự tồn tại của tập hợp đối tượng này. Chương sau của luận văn xin dành để bàn cụ thể hơn về các cách đó.

¹⁰Còn được gọi là *hàm ngôn thang bậc* (scalar implicatures).

Chương 2

Hàm ngôn lượng

2.1 Ba quan điểm về hàm ngôn lượng

Khi hỏi và được nghe một câu trả lời như (1), trực giác chúng ta cho thấy không chỉ có những hàm nguyên nguyên cấp như (2-a) mà còn một hàm ngôn có dạng thứ cấp như (2-b) (với A = ‘Nam sẽ mời An’, H = ‘Nam sẽ mời Hòa’, $(A \vee H)$ = ‘Nam sẽ mời An hoặc Hòa’, $(A \wedge H)$ = ‘Nam sẽ mời An và Hòa’).

(1) Câu hỏi: Nam sẽ mời ai?

Trả lời: **Nam sẽ mời An hoặc Hòa**¹

(2) a. Hàm ngôn nguyên cấp: $\neg B_S A$, $\neg B_S \neg A$, $\neg B_S H$, $\neg B_S \neg H$

b. Hàm ngôn thứ cấp:

$B_S \neg(A \wedge H)$ = (người nói tin là) Nam sẽ không mời An và Hòa

Những hàm ngôn mà trực giác ngôn ngữ của chúng ta cho phép suy ra dựa vào một mệnh đề khác có lượng thông tin nhiều hơn mệnh đề người nói phát ngôn như hàm ngôn thứ cấp (2-b) trên được gọi là *hàm ngôn lượng* hay *hàm ngôn thang bậc*.

Vấn đề bây giờ là làm cách nào chúng ta có thể suy luận được từ phát ngôn (1) đến hàm ngôn lượng (2-b)?

¹Bắt đầu từ chương này, các biểu thức **in đậm** được thống nhất hiểu như là các biểu thức ngôn ngữ đối tượng (object language), phân biệt với các biểu thức siêu ngôn ngữ (metalanguage) trong ngoặc đơn ‘...’ hay dấu ngoặc (...) dùng để miêu tả mệnh đề. Ngoài ra, dấu “...” dùng để trích dẫn, còn các biểu thức *in nghiêng* hay gạch dưới chủ yếu được dùng nhằm mục đích nhấn mạnh đơn thuần.

Nếu căn cứ theo cách học thuyết Grice (như đã trình bày ở chương 2), giả sử người nói là một người có hợp tác, ta có thể lập luận như sau: có một mệnh đề quan yếu, nhiều thông tin hơn phát ngôn mà người nói nói, tức $(A \vee H)$, đó là ‘Nam sẽ mời An và Hòa’, tức $(A \wedge H)$, nhưng người nói lại không nói nên ta có thể kết luận ‘*người nói không tin Nam sẽ mời An và Hòa*’, hay $\neg B_S(A \wedge H)$ (i.). Thêm vào đó, giả sử người nói là một người có chính kiến (tuân thủ OS), tức người nói *biết* Nam có mời An và Hòa hay không, nói cách khác $B_S(A \wedge H) \vee B_S\neg(A \wedge H)$ (ii.). Kết hợp hai dữ kiện (i.) và (ii.), ta có thể kết luận rằng ‘*người nói tin Nam sẽ không mời An và Hòa*’, tức $B_S\neg(A \wedge H)$. Như vậy, học thuyết Grice² là đủ để giúp ta có được hàm ngôn như (2-b) từ phát ngôn (1) đúng như yêu cầu ban đầu.

Tuy nhiên, một câu hỏi đặt ra tiếp theo lúc này đó là liệu học thuyết Grice đã là cách duy nhất để giải thích cho sự tồn tại của (2-b) hay chưa? Hay nói cách khác, (2-b) có thực sự là hàm ngôn của (1) hay không?

Một số tác giả cho rằng học thuyết Grice không phải câu trả lời duy nhất (ví dụ Sauerland, 2001). Theo đó, ít nhất chúng ta còn có thể giải thích hiện tượng trên theo hai quan điểm sau.

2.1.1 Quan điểm từ vựng

Quan điểm thứ nhất, ta hãy xem xét trường hợp cụ thể với từ **hoặc** (**or**). Theo logic học, khi nói “*p hoặc q*” ta thường hiểu **hoặc** theo nghĩa tương đương với *phép tuyển yếu* (inclusive disjunction), tức $(p \vee q)$. Theo đó, khi nói “*Nam hoặc Hòa đi học*” ta hiểu là phát ngôn này đúng khi và chỉ khi *một trong hai người tên là Nam hoặc Hòa đi học hoặc cả hai đi học*. Tuy nhiên, trong một số trường hợp nhất định, trực giác ngôn ngữ cho phép chúng ta hiểu **hoặc** theo một nghĩa mạnh hơn (tức nhiều thông tin hơn) *nghĩa tuyển mạnh* thông thường, đó là nghĩa tương đương với *phép tuyển mạnh* (exclusive disjunction) - ‘*p hoặc q nhưng không phải cả hai*’, tức $(p \veebar q)$, hay cụ thể hơn là $((p \vee q) \wedge \neg(p \wedge q))$ (ta có thể gọi nghĩa này của từ **hoặc** là *nghĩa tuyển mạnh*.) Theo đó, khi nói “*Nam uống trà hoặc cà phê*”, nếu hiểu theo nghĩa tuyển mạnh, câu này đúng khi và chỉ khi Nam uống trà hoặc Nam uống cà phê nhưng không phải cả hai.

²Mặc dù nguyên tắc hội thoại không nhắc gì tới giả thuyết người nói có chính kiến song vì lí do trình bày nên từ này về sau, mỗi khi tôi nhắc tới học thuyết Grice điều đó có nghĩa là nhắc tới cùng lúc CS và OS như là một giả thuyết thống nhất về động cơ người nói. Nhiều tác giả gọi cách tiếp cận thống nhất hai giả thuyết CS và OS này là lý thuyết *Tân Grice* (Neo-Gricean theory) (ví dụ Chierchia, 2004). Đây cũng là quy chiếu mặc định mỗi khi tôi nhắc đến lý thuyết Grice từ đây về sau.

Như vậy, nếu hiểu từ **hoặc** theo nghĩa tuyển mạnh thì có nghĩa khi nói ‘mời An hoặc Hòa’, $(A \vee H)$, ta hiểu biểu thức đó đã bao hàm luôn nghĩa ‘không mời cả An và Hòa’, tức $\neg(A \wedge H)$. Theo đó, khi người nói tin rằng ‘Nam sẽ mời An hoặc Hòa’ và hiểu ‘An hoặc Hòa’ có nghĩa là ‘An hoặc Hòa nhưng không phải cả hai’ thì đồng nghĩa với việc người nói tin vào mệnh đề ‘Nam sẽ mời An hoặc Hòa nhưng không phải là cả hai’. Và hệ quả kéo theo là người nói tin vào mệnh đề ‘Nam sẽ không mời An và Hòa’:

$$(3) \quad B_S((A \vee H) \wedge \neg(A \wedge H)) \Rightarrow B_S\neg(A \wedge H).$$

Vậy, nếu hiểu từ **hoặc** theo nghĩa tương đương với phép tuyển mạnh, tức nghĩa tuyển mạnh, ta có thể lý giải được tại sao ngữ cảm cho phép ta tin rằng ‘Nam sẽ không mời An và Hòa’ khi nghe câu “*Nam sẽ mời An hoặc Hòa*”. Vì khi đó ‘An hoặc Hòa’ có nghĩa từ vựng là ‘An hoặc Hòa nhưng không phải là cả hai’: $(A \vee H) = (A \nabla H)$.

Nói theo cách khác, theo cách tiếp cận trên ta có thể đi tới kết luận rằng: nội dung hàm ngôn (2-b) vốn dĩ đã nằm trong bản thân nội dung nghĩa đen, tức là nghĩa từ vựng, của từ **hoặc (or)**. Tức nói một cách ngắn gọn, theo quan điểm này, (2-b) không phải là hàm ngôn mà thực ra chính là hàm ý và thuộc vào nghĩa gốc của (1).

Quan điểm phủ nhận bản chất *hàm ngôn* của các hàm ngôn lượng này không chỉ áp dụng với riêng trường hợp của **hoặc (or)**, mà còn khái quát cho những trường hợp từ vựng khác có tính chất tương tự như lượng từ, số từ .v.v. Đây chính là cách tiếp cận của *quan điểm từ vựng* (lexical approach) (xem Levinson, 2000; Chierchia, 2004; Geurts, 2010).

(4) **Quan điểm từ vựng**

- a. $[p \vee q] = [p \nabla q]$
 - b. $[\text{một-số}] = [\text{một-số-nhưng-không-phải-tất-cả}]$
 - c. $[3] = [3 \wedge \neg 4]$ (chính xác 3)
- .v.v.

Tuy nhiên, quan điểm này gặp vấn đề nghiêm trọng trong những phát ngôn có *ngữ cảnh hàm nghĩa đi xuống* (downward-entailing environment³), tức là

³Trong ngữ nghĩa học hình thức, cho 2 vị ngữ A và B sao cho nội hàm của A bao chứa nội hàm B ($A \supset B$) ; cho hai mệnh đề p, q sao cho p chứa A - và sau khi thay A bởi B, ta được q . Những ngữ cảnh theo đó chân trị của p kéo theo chân trị của q được gọi là những *ngữ cảnh hàm nghĩa đi xuống* - DE (downward-entailing environment). Ngược lại, nếu chân trị của q kéo theo (entail) chân trị của p thì được gọi là *ngữ cảnh hàm nghĩa đi lên* - UE (upward-entailing environment). So sánh:

những ngữ cảnh như *phủ định* (A không ...) hay *điều kiện* (nếu A ...thì B ...).v.v. Theo đó, trong những ngữ cảnh này, cách tiếp cận từ vựng đưa lại những hệ quả ngữ nghĩa hoàn toàn sai lạc với ngữ cảm của chúng ta.

- (5) a. Nam sẽ không mời An hoặc Hòa
 $= \neg(A \vee H)$
 $\neq \neg(A \vee H)$
 b. Nếu Nam mời An hoặc Hòa, Bắc sẽ giận
 $= ((A \vee H) \rightarrow B)$
 $\neq ((A \vee H) \rightarrow B)$

Ví dụ, trong những trường hợp nói “*Nam sẽ không mời An hoặc/hay Hòa*”. Nếu theo quan điểm từ vựng, ta hiểu ‘An hoặc Hòa’ có nghĩa tuyển mạnh, tức $(A \vee H)$, thì tin rằng *Nam sẽ không mời An hoặc/hay Hòa* đồng nghĩa với việc tin ‘*Nam sẽ không mời An hoặc/hay Hòa nhưng không phải là cả hai*’, tức $B_S \neg((A \vee H) \wedge \neg(A \wedge H))$. Kiến giải này dẫn đến hệ quả là người nói tin rằng *Nam sẽ không mời An hoặc/hay Hòa hoặc Nam sẽ mời cả hai*.

- (6) $B_S \neg((A \vee H) \wedge \neg(A \wedge H))$
 $\Leftrightarrow B_S(\neg(A \vee H) \vee (A \wedge H))$ (De Morgan)
 $= \text{Nam sẽ không mời An hoặc Hòa hoặc Nam sẽ mời cả hai}$

Mệnh đề trên đúng ngay cả trong trường hợp Nam mời cả An lẫn Hòa. Nói cách khác, nếu hiểu **hoặc** theo nghĩa tuyển mạnh khi nghe phát ngôn “*Nam sẽ không mời An hoặc Hòa*”, ta có thể hiểu Nam sẽ mời cả An lẫn Hòa. Rõ ràng đây là một hệ quả hoàn toàn sai lạc với ngữ cảm của chúng ta. Tuy nhiên, nếu hiểu phát ngôn trên theo nghĩa tuyển yếu của từ **hoặc**, tức $B_S \neg(A \vee H)$, ta sẽ không đi đến kết luận mâu thuẫn như trên vì đơn giản lúc này, nó không tồn tại.

Trường hợp (5-b) cũng tương tự như vậy. Ngữ cảm chúng ta có thể xác nhận khi nghe câu “*Nếu Nam mời An hoặc Hòa, Bắc sẽ giận*” - ta có quyền tin rằng *nếu Nam mời An và Hòa thì Bắc sẽ giận*.

-
- (i) A = cà phê
 B = cà phê sữa
 a. (DE) [Nam không thích cà phê] \Rightarrow [Nam không thích cà phê sữa]
 b. (UE) [Nam thích cà phê sữa] \Rightarrow [Nam thích cà phê]

Tuy nhiên, để diễn tả được đúng ngữ cảm này, ta bắt buộc phải hiểu nghĩa từ **hoặc** theo nghĩa tuyển yếu chứ không phải nghĩa tuyển mạnh. Thật vậy, nếu hiểu **An hoặc Hòa** trong trường hợp này là $(A \vee H)$, hệ quả sẽ là một niềm tin trái với ngữ cảm, tức *nếu Nam mời An và Hòa thì Bắc sẽ không giận*.

$$\begin{aligned}
 (7) \quad & (A \nabla H) \rightarrow B \\
 & \Leftrightarrow ((A \vee H) \wedge \neg(A \wedge H)) \rightarrow B \\
 & \Leftrightarrow \neg((A \vee H) \wedge \neg(A \wedge H)) \vee B && \text{(luật kéo theo)} \\
 & \Leftrightarrow \neg(A \vee H) \vee (A \wedge H) \vee B && \text{(luật De Morgan)} \\
 & \Leftrightarrow \neg(A \vee H) \vee ((A \wedge H) \vee B) && \text{(luật kết hợp)} \\
 & \Leftrightarrow \neg(A \vee H) \vee (\neg(A \wedge H) \rightarrow B) && \text{(luật kéo theo)}
 \end{aligned}$$

Biểu thức cuối cùng của phép lập luận trên cho phép ta kết luận rằng, Bắc sẽ giận trong trường hợp Nam không mời An và Hòa. Nói cách khác, một hệ quả của (5-b) là *nếu Nam mời An và Hòa thì Bắc sẽ không giận*. Như đã nói từ trước, đây là hệ quả hoàn toàn trái ngược với ngữ cảm thông thường.

Còn nếu như ta hiểu phát ngôn trên với nghĩa tuyển yếu của từ **hoặc**, tức $B_S((A \vee H) \rightarrow B)$ thì không những hệ quả phi lý trái ngữ cảm trên cũng sẽ không còn mà nó còn miêu tả đúng ngữ cảm của chúng ta đó là *nếu Nam mời An và Hòa thì Bắc sẽ giận*.

Như vậy, với hai ngữ cảnh của (5), ngữ cảm đều cho ta thấy nghĩa của **hoặc** trong **An hoặc Hòa** vẫn phải là nghĩa tuyển yếu, tức $(A \vee H)$, chứ không thể là nghĩa tuyển mạnh, tức $(A \nabla H)$, như giả thuyết ban đầu của quan điểm từ vựng.

Hoặc ngay trong những ngữ cảnh không có hàm nghĩa đi xuống, ví dụ như trường hợp sau, hiểu **hoặc** theo nghĩa tuyển mạnh vẫn sẽ cho chúng ta những hệ quả ngữ nghĩa hoàn toàn trái ngược với ngữ cảm.

$$\begin{aligned}
 (8) \quad & \text{(Ngữ cảnh) } \textit{Nam sẽ mời ai?} \\
 & \text{Nam sẽ mời An hoặc Hòa hoặc Lan}
 \end{aligned}$$

Giả sử, phát ngôn trên diễn đạt mệnh đề $(A \nabla H \nabla L)$ theo nghĩa tuyển mạnh của **hoặc**. Dễ dàng ta có thể suy ra hệ quả của mệnh đề này là trong trường hợp Nam không mời An lẫn Hòa lẫn Lan thì chân trị của mệnh đề trên vẫn không thay đổi. Nói cách khác, hiểu phát ngôn trên theo nghĩa $(A \nabla H \nabla L)$ cho phép ta tin rằng Nam sẽ không mời cả ba. Điều này cũng trái ngược với ngữ cảm chúng ta khi nghe phát ngôn (8) trên.

Tóm lại, ba ví dụ vừa phân tích trên cho chúng ta lí do để kết luận rằng, nghĩa gốc (nghĩa từ vựng) của **An hoặc Hòa** không thể là ‘*An hoặc Hòa nhưng không phải cả hai*’. Nói khái quát hơn, quan điểm cho rằng nghĩa hàm ngôn vốn dĩ nằm trong nghĩa đen của từ vị (ví dụ trong trường hợp này là **hoặc**) không thể áp dụng cho tất cả các trường hợp liên quan đến hàm ngôn lượng.

Tình hình tương tự cũng xảy ra với những trường hợp khái quát khác như lượng từ, số từ .v.v. Xem xét các ví dụ sau:

- (9) a. Nam không làm *một số* bài tập
 b. \neq Nam không làm *một số nhưng không phải tất cả* bài tập
- (10) a. Nếu Nam mua *ba* chiếc máy tính, Hoa sẽ giận
 b. \neq Nếu Nam mua *chính xác ba* chiếc máy tính, Hoa sẽ giận

2.1.2 Quan điểm đồng âm

Bên cạnh *quan điểm từ vựng*, có một cách tiếp cận khác cũng phủ nhận vai trò *hàm ngôn* của những niềm tin như (2-b). Tuy nhiên, khác với quan điểm từ vựng quy hàm ngôn thuộc về nghĩa đen của những từ vị, quan điểm này quy sự tồn tại những nội dung “hàm ngôn” (theo cách gọi của Grice) như (2-b) cho tính chất mơ hồ, đa nghĩa của ngôn ngữ tự nhiên. Đó là *quan điểm đồng âm* (homophony approach).

(11) Quan điểm đồng âm

Giả thuyết: có hai hình vị đồng âm /hwăk⁴/ là **hoặc**_V và **hoặc**_∇, người nghe sẽ tự quyết định khi nào /hwăk⁴/ có nghĩa là **hoặc**_V, khi nào có nghĩa là **hoặc**_∇, miễn sao đạt được mục đích có một mệnh đề nhiều thông tin hơn.

- a. Nam sẽ mời An **hoặc**_∇ Hòa
 b. Nam sẽ không mời An **hoặc**_V Hòa

Với trường hợp liên quan đến **hoặc (or)**, *quan điểm đồng âm* cho rằng có hai hình vị đồng âm khác nghĩa đó là **hoặc** nghĩa *tương đương phép tuyển tương đối*, có thể kí hiệu là **hoặc**_V, và **hoặc** nghĩa *tương đương phép tuyển tuyệt đối*, có thể kí hiệu là **hoặc**_∇. Do hai hình vị này có chung một vỏ ngữ âm là /hwăk⁴/ nên khi nghe người nói phát ngôn những câu có từ **hoặc**, người nghe sẽ quyết định chọn một trong hai cách hiểu trên *sao cho có được nhiều thông tin nhất*.

Cũng giống với quan điểm từ vựng, quan điểm đồng âm phủ nhận bản chất hàm ngôn của các hiện tượng hàm ngôn lượng mà quy về nghĩa đen của các từ vị để kiến giải. Tuy nhiên, quan điểm này có phần ưu việt hơn quan điểm tiền nhiệm vì nó giải quyết được vấn đề mà quan điểm từ vựng gặp phải với hai trường hợp trong (5). Theo đó, phải hiểu **hoặc** trong câu (5-a) theo nghĩa $\neg(A \vee H)$, tức Nam sẽ không mời An hoặc Hòa, là vì nói như thế có nhiều thông tin hơn việc nói theo nghĩa $\neg(A \vee H)$, tức nói Nam sẽ không mời An hoặc Hòa nhưng không phải cả hai. Ví dụ (5-b) cũng giải thích tương tự.

Tuy nhiên, quan điểm này lại gặp vấn đề khi xử lý những *ngữ cảnh song song* (parallelism contexts), tức là những ngữ cảnh như (12).

- (12) Nam đen. Bắc thì không.
 = Nam đen_{da đen}. Bắc thì không <đen_{da đen}>
 \neq Nam đen_{da đen}. Bắc thì không <đen_{không may}>

Nếu hiểu hình vị bị rút gọn là đồng nhất với hình vị gốc, tức là hiểu **đen** ở về **Bắc thì không <đen>** giống hệt như **đen** ở về **Nam đen**, có nghĩa là đều là nghĩa ‘da đen’ (giả sử), thì ta sẽ gặp vấn đề khi xử lý trường hợp ngữ cảnh song song tương tự với **hoặc**. Theo đó, do ngữ cảm cho chúng ta nhận biết, nói “*Nam sẽ mời An hoặc Hòa. Bắc thì không*” có nghĩa là ‘Nam sẽ mời An hoặc _{\vee} Hòa. Bắc thì không <mời An hoặc _{\vee} Hòa>’ chứ không thể đồng nhất hai hình vị này đều có nghĩa là **hoặc _{\vee}** theo đúng giả thuyết của quan điểm đồng âm để có mệnh đề nhiều thông tin hơn. Vì rằng, với mệnh đề phía rút gọn, ‘Bắc không mời An hoặc Hòa’, ta không thể kiến giải nó là $\neg(A \vee H)$ vì nếu vậy sẽ dẫn tới hệ quả người nói tin là Bắc sẽ mời An và Hòa (xem lập luận với trường hợp (5-a) trong phần trước). Tuy nhiên, hệ quả này là sai lệch hoàn toàn với ngữ cảm của chúng ta.

- (13) Nam sẽ mời An hoặc Hòa. Bắc thì không
 = Nam sẽ mời An hoặc _{\vee} Hòa. Bắc thì không <mời An hoặc _{\vee} Hòa>
 \neq Nam sẽ mời An hoặc _{\vee} Hòa. Bắc thì không <mời An hoặc _{\vee} Hòa>

Như vậy, nếu chỉ căn cứ vào mục đích sao cho có được mệnh đề nhiều thông tin hơn thì việc lựa chọn giữa hai hình vị đồng âm để kiến giải một phát ngôn nào đó sẽ dẫn đến những hệ quả ngữ nghĩa mâu thuẫn trong một số ngữ cảnh như ngữ cảnh song song.

Hơn nữa, nếu theo quan điểm đồng âm, ta sẽ thấy rằng trong ngôn ngữ tự nhiên có vô số những trường hợp tương tự **hoặc** như lượng từ (một số, một

vài,...), số từ (1,2,3,...). Theo đó, ví dụ **một số** sẽ có hai hình vị là *một-số* và *một-số-nhưng-không-phải-tất-cả*, **3** sẽ có hai hình vị là *ít-nhất-3* và *chính-xác-3* .v.v. Và việc coi chúng, ví dụ *ít-nhất-3* và *chính-xác-3*, là hai hình vị tách biệt của cùng một từ ngữ âm, ví dụ 3 /ba¹/, đòi hỏi chúng ta phải nâng cấp dung lượng các bộ tự điển lên nhiều lần (vì các “mục từ” (“entry”) trong tự điển là các hình vị) đồng thời làm gia tăng gánh nặng lên người bản ngữ cũng như người học ngoại ngữ cho việc ghi nhớ chúng. Không ai trong chúng ta mong đợi điều này.

Vì vậy, cho dù giải quyết được vấn đề mà cách tiếp cận từ vựng gặp phải, cách tiếp cận đồng âm vẫn không phải là một lý thuyết tối ưu giải quyết được tất cả các trường hợp liên quan đến hàm ngôn lượng.

2.1.3 Quan điểm Grice

Quan điểm Grice giải quyết được tất cả những vấn đề mà hai quan điểm trên gặp phải. Cụ thể, với trường hợp liên từ **hoặc**, xuất phát điểm của lý thuyết Grice là cho rằng nên coi nghĩa tuyến yếu, tức $(A \vee H)$, là nghĩa gốc của **hoặc**, và xem nghĩa tuyến mạnh của nó, tức $(A \nabla H)$, là nghĩa phái sinh (nghĩa ngữ dụng học), bắt nguồn từ nghĩa gốc (nghĩa ngữ nghĩa học) và cộng thêm một số giả định về hội thoại (tức nguyên tắc hợp tác và giả thiết “Người nói có chính kiến”⁴) mà người nói tuân thủ. Ta có thể hình dung quan điểm Grice như lược đồ sau:

- (14) **Quan điểm Grice**
An hoặc Hòa \rightarrow ngữ nghĩa học $\rightarrow (A \vee H) \rightarrow$ ngữ dụng học $\rightarrow (A \nabla H)$

Như vậy, trong kiến trúc của lý thuyết Grice, nội dung hàm ngôn thứ cấp $\neg(A \wedge H)$ của mệnh đề được phát ngôn $(A \vee H)$ không thuộc về nghĩa gốc của từ vị **hoặc**, tức thuộc về phạm trù ngữ nghĩa học, mà thuộc về ngữ dụng học, phạm trù bắt nguồn từ ngữ nghĩa học cộng thêm một số giả định về sử dụng ngôn ngữ trong hội thoại.

Với xuất phát điểm đó, lý thuyết Grice sẽ giải thích trường hợp ngữ cảnh hàm nghĩa đi xuống (5-a) như sau:

Phát ngôn “*Nam không mời An hoặc Hòa*” có nghĩa gốc là $\neg(A \vee H)$. Mệnh đề này có nhiều thông tin hơn mệnh đề ‘*Nam không mời An và Hòa*’, tức $\neg(A \wedge H)$. Vì vậy, khi nghe phát ngôn “*Nam không mời An hoặc Hòa*”, ta

⁴Xem lại chương 2, mục 2.4.

có thể kết luận rằng người nói đã hoàn toàn tuân thủ nguyên tắc hợp tác (phát ngôn mệnh đề quan yếu nhiều thông tin nhất mà mình tin là đúng) và người nghe cũng không cần quan tâm đến lựa chọn ‘Nam không mời An và Hòa’ bởi lẽ đó là một mệnh đề ít thông tin hơn mệnh đề được phát ngôn⁵. Cho nên với trường hợp này ta không thể có một hàm ngôn trái hẳn với ngữ cảm kiểu như $\neg\neg(A \wedge H)$, tức tương đương với mệnh đề ‘Nam sẽ mời An và Hòa’, khi nghe phát ngôn “*Nam không mời An hoặc Hòa*”. Trường hợp (5-b) ta cũng có lập luận tương tự.

Đối với trường hợp ngữ cảnh song song (13), ta thấy nếu căn cứ trên học thuyết Grice, ta sẽ nói rằng nghĩa gốc của phát ngôn trên là ‘*Nam sẽ mời An hoặc_V Hòa. Bắc thì không <mời An hoặc_V Hòa>*’. Mệnh đề này có một lựa chọn thay thế quan yếu và nhiều thông tin hơn, đó là ‘*Nam sẽ mời An và Hòa. Bắc thì không mời An hoặc_V Hòa*’. Người nói đã không phát ngôn mệnh đề nhiều thông tin hơn này. Do đó, trên giả thuyết người nói là một người có hợp tác và có chính kiến⁶, ta tính được hàm ngôn của phát ngôn (13) là ‘*Nam sẽ không mời An và Hòa. Bắc thì không <mời An hoặc_V Hòa>*’.

- (15) “*Nam sẽ mời An hoặc Hòa. Bắc thì không*”
 → ngữ nghĩa học → ‘*Nam sẽ mời An hoặc_V Hòa. Bắc thì không <mời An hoặc_V Hòa>*’
 → ngữ dụng học → ‘*Nam sẽ mời An hoặc_V Hòa. Bắc thì không <mời An hoặc_V Hòa>*’

Tóm lại, ta có thể khẳng định học thuyết Grice là cách tiếp cận có ưu thế hơn và giải quyết được nhiều trường hợp hơn so với quan điểm từ vựng và quan điểm đồng âm. Khái quát hơn, cách tiếp cận để kiến giải sự tồn tại của tập hợp các hàm ngôn lượng ở phạm trù ngữ dụng học, trong kiến trúc lưỡng phân ngữ nghĩa học - ngữ dụng học của Grice, tỏ ra là cách tiếp cận thuyết phục hơn cách tiếp cận theo đường hướng ngữ nghĩa học từ vựng (quan điểm từ vựng và quan điểm đồng âm) trong nhiều quan sát. Mục sau sẽ minh họa thêm cho sự thuyết phục đó của học thuyết Grice trong một số trường hợp hàm ngôn lượng khác liên quan đến lượng từ (một số, tất cả...), số từ (1,2,3,...) hay tính từ (ấm, nóng,...).

⁵Hàm ngôn lượng là những hàm ngôn có được từ việc xem xét các mệnh đề quan yếu có lượng thông tin nhiều hơn mệnh đề được phát ngôn mà người nói đã không phát ngôn.

⁶Áp dụng công thức tính hàm ngôn (21) chương 2, mục 2.4.

2.2 Áp dụng

Ngoài những ưu thế trong việc giải thích các trường hợp như (5)-(13), học thuyết Grice còn chứng tỏ sự hữu ích khi giải quyết một số quan sát khác về hiện tượng hàm ngôn lượng. Ba ví dụ sau đây sẽ minh họa rõ hơn mức độ ứng dụng phổ quát này của học thuyết Grice.

Ví dụ thứ nhất, khi trả lời câu hỏi “*Sinh viên ngôn ngữ học tiếng Anh như thế nào?*”, Nam phát ngôn như sau:

(16) Trả lời: **Một số sinh viên ngôn ngữ học giỏi tiếng Anh**

Mệnh đề ‘*một số sinh viên ngôn ngữ học giỏi tiếng Anh*’ mà Nam xác quyết là một mệnh đề quan yếu tới câu hỏi đang được thảo luận. Tuy nhiên, thay vì sử dụng phát ngôn (16), Nam hoàn toàn có thể phát ngôn một mệnh đề quan yếu khác mà lại có nhiều thông tin hơn (16)⁷, đó là (17):

(17) Mệnh đề khả dĩ: ‘*Tất cả sinh viên ngôn ngữ học giỏi tiếng Anh*’

Áp dụng quan điểm Grice, do Nam không xác quyết mệnh đề (17) nhiều thông tin hơn mệnh đề được phát ngôn (16), trên giả định Nam là một người nói có hợp tác, ta có thể suy luận *Nam không tin tất cả sinh viên ngôn ngữ học giỏi tiếng Anh* (i.). Thêm vào đó, giả định Nam là một người có chính kiến, tức Nam biết (17) đúng hay sai (ii.). Từ (i.) và (ii.) ta có thể đi tới kết luận Nam tin rằng:

(18) ‘*Không phải tất cả sinh viên ngôn ngữ học giỏi tiếng Anh*’

Theo quan điểm Grice thì (18) là hàm ngôn lượng của (16), phái sinh từ nghĩa gốc, tức nghĩa ngữ nghĩa học ‘*một số sinh viên ngôn ngữ học giỏi tiếng Anh*’. Nghĩa hàm ngôn (18) hợp với nghĩa ngữ nghĩa học của (16) tạo thành nghĩa ngữ dụng học của phát ngôn (16), tức ‘*một số nhưng không phải tất cả sinh viên ngôn ngữ học giỏi tiếng Anh*’. Ngữ cảm của chúng ta có thể xác nhận điều này.

Các bước lập luận của ví dụ trên có thể được tóm tắt như sau⁸.

⁷Từ ‘tất cả’ ta có thể suy luận ra ‘một số’ nhưng không phải ngược lại.

⁸Quy ước: (một số) = ‘một số sinh viên ngôn ngữ học giỏi tiếng Anh’; (tất cả) = ‘tất cả sinh viên ngôn ngữ học giỏi tiếng Anh’

- (19) a. $A_S(\text{một số}) \Rightarrow B_S(\text{một số})$ (phương châm Chât)
 b. Hàm ngôn nguyên cấp: $\neg B_S(\text{tất cả})$
 Giả thiết người nói có chính kiến (OS): $B_S \neg(\text{tất cả}) \vee B_S(\text{tất cả})$
 c. Hàm ngôn thứ cấp: $B_S \neg(\text{tất cả})$
- (20) Tóm lược:
một số \rightarrow ngữ nghĩa học \rightarrow ‘một số’ \rightarrow ngữ dụng học \rightarrow ‘một số nhưng không phải tất cả’

Ví dụ thứ hai, giả sử khi được hỏi “*chú Duy có mấy đứa con?*”, Thủy trả lời như sau:

- (21) Trả lời: **Chú Duy có ba đứa con**
- a. $A_S(\text{ba}) \Rightarrow B_S(\text{ba})$ (phương châm Chât)
 b. Hàm ngôn nguyên cấp: $\neg B_S(\text{bốn})$
 = ‘*người nói không tin chú Duy có bốn đứa con*’
 Giả thiết OS: $B_S \neg(4) \vee B_S(\text{bốn})$
 c. Hàm ngôn thứ cấp: $B_S \neg(\text{bốn})$ = ‘*chú Duy không có bốn đứa con*’

Lập luận trên có thể diễn giải như sau:

Căn cứ theo lý thuyết Grice, bên cạnh mệnh đề được phát ngôn là ‘*chú Duy có ba đứa con*’, còn có ít nhất một mệnh đề khác Thủy có thể phát ngôn (nhưng đã không lựa chọn) là ‘*chú Duy có bốn đứa con*’. Mệnh đề này vừa quan yếu vừa nhiều thông tin hơn mệnh đề được phát ngôn (21)⁹. Vì trên thực tế, Thủy đã không phát ngôn mệnh đề nhiều thông tin hơn này, kết hợp với giả thuyết Thủy là người nói có hợp tác, ta có thể suy luận rằng ‘*Thủy không tin chú Duy có bốn đứa con*’, tức $\neg B_S(\text{bốn})$. Thêm vào đó, giả định Thủy còn biết chú Duy có bốn con là đúng hay sai (giả sử như Thủy là hàng xóm hay họ hàng của chú Duy), ta có thể đi đến kết luận rằng, (Thủy tin là) ‘*chú Duy không có bốn đứa con*’. Đây chính là hàm ngôn lượng của phát ngôn (21), tức $B_S \neg(\text{bốn})$.

Quá trình đi từ phát ngôn (21) đến nghĩa ngữ dụng học của nó (, ‘*chú Duy có ba nhưng không phải bốn đứa con*’, tức ‘*chú Duy có chính xác ba đứa con*’ - ngữ cảm chúng ta có thể xác nhận điều này) có thể trình bày như dưới đây:

⁹Từ ‘*có bốn đứa con*’ ta có thể suy ra là ‘*có ba đứa con*’ nhưng không phải là ngược lại.

- (22) **có ba đứa con**→ngữ nghĩa học→‘có ít-nhất-ba đứa con’→ngữ dụng học→ ‘có chính-xác-ba đứa con’ = ‘có ba nhưng không phải bốn đứa con’.

Ví dụ thứ ba, giả sử Lan gọi điện cho Nam hỏi về nhiệt độ thời tiết hiện tại ở Hà Nội và nghe được câu trả lời của Nam như sau.

- (23) Trả lời: **Hà Nội hôm nay trời ấm**

Phát ngôn (23) của Nam thể hiện một mệnh đề quan yếu đến vấn đề Lan quan tâm, đó là ‘trời ấm’. Tuy nhiên, bên cạnh mệnh đề được phát ngôn này, Nam còn có thể sử dụng mệnh đề sau để trả lời cho vấn đề nhiệt độ thời tiết hôm nay ở Hà Nội.

- (24) Mệnh đề khả dĩ: ‘*Hà Nội hôm nay trời nóng*’

Giả sử Nam là một người nói có hợp tác và biết Hà Nội có thực sự nóng hay không (chẳng hạn Nam đã xem dự báo thời tiết và sáng nay đã đi ra ngoài), do mệnh đề (24) nhiều thông tin hơn¹⁰ mệnh đề được phát ngôn (23) nhưng Nam đã không lựa chọn, theo lý thuyết Grice, điều đó đồng nghĩa với việc Nam tin vào mệnh đề ‘*Hà Nội hôm nay trời không nóng*’. Đây chính là hàm ngôn lượng của phát ngôn (23).

Tóm lược lại lập luận trên như sau:

- (25) Phát ngôn: **Hà Nội hôm nay trời ấm**
- $A_S(\text{trời ấm}) \Rightarrow B_S(\text{trời ấm})$ (phương châm Chất)
 - Hàm ngôn nguyên cấp: $\neg B_S(\text{trời nóng})$
= ‘*người nói không tin là Hà Nội hôm nay trời nóng*’
Giả thiết OS: $B_S\neg(\text{trời nóng}) \vee B_S(\text{trời nóng})$
 - Hàm ngôn thứ cấp: $B_S\neg(\text{trời nóng})$
= ‘*Hà Nội hôm nay trời không nóng*’

¹⁰Nếu mệnh đề ‘*trời nóng*’ đúng, giả sử nhiệt độ ‘nóng’ là $30^\circ C$, ta biết chắc chắn mệnh đề ‘*trời ấm*’, giả sử nhiệt độ ‘ấm’ là $24^\circ C$, cũng đúng nhưng không phải ngược lại.

2.3 Tiểu kết

Hàm ngôn lượng là một hiện tượng phổ quát trong các ngôn ngữ tự nhiên (tiếng Việt, tiếng Anh...). Có nhiều cách lý giải cho sự tồn tại của tập hợp đối tượng ngữ nghĩa này. Ba trong số những cách tiếp cận để lý giải chúng đã được giới thiệu: quan điểm từ vựng, quan điểm đồng âm và quan điểm Grice.

Trong ba cách tiếp cận đó, qua phân tích các ví dụ ở trên, ta thấy rằng học thuyết Grice là một lý thuyết tỏ ra thuyết phục hơn cả và giải thích được nhiều hiện tượng hơn cả. Về căn bản, có thể coi cách tiếp cận của lý thuyết Grice là cách tiếp cận theo hướng ngữ dụng học vì quan điểm này xem hàm ngôn lượng là hiện tượng thuộc về phạm trù ngữ dụng học trong kiến trúc lưỡng phân ngữ nghĩa học và ngữ dụng học. Cách tiếp cận ngữ dụng học của Grice coi mệnh đề được phát ngôn là một hành động ngôn từ và diễn giải hàm ngôn dựa vào việc xem xét các mệnh đề khác vừa quan yếu vừa nhiều thông tin hơn mệnh đề được phát ngôn. Tuy nhiên, một số nghiên cứu gần đây dưới góc độ giao diện logic - ngôn ngữ đã cho thấy cách tiếp cận trên có một số vấn đề. Chương tiếp theo của luận văn sẽ dành để thảo luận những vấn đề này.

Chương 3

Vấn đề đối xứng

3.1 Giới thiệu

Lý thuyết hàm ngôn Grice được xây dựng trên tinh thần của bộ phương châm hội thoại do Paul Grice khởi xướng cộng thêm một số giả định bổ sung về người nói, ví dụ như giả thiết “Người nói có chính kiến” - OS. Theo đó, với hiện tượng một phát ngôn có khả năng phái sinh thêm một nghĩa khác bên cạnh nghĩa gốc của mệnh đề được phát ngôn, cách tiếp cận của Grice xem phát ngôn như là một hành động ngôn từ, tức xét toàn bộ phát ngôn, và đối sánh nó với các mệnh đề khác vừa quan yếu vừa nhiều thông tin hơn mệnh đề được phát ngôn (nhưng người nói đã không phát ngôn) để kiến giải nội dung nghĩa phái sinh từ “nghĩa đen” của phát ngôn như là một hàm ngôn.

Tuy nhiên, trên thực tế việc coi mệnh đề được phát ngôn như là một hành động ngôn từ và căn cứ trên tiêu chí quan yếu và lượng thông tin để xác định tập hợp các mệnh đề khả dĩ đã làm bộc lộ nhiều thiếu sót (inadequacy) trong lý thuyết hàm ngôn Grice. Những thiếu sót này đã và đang là thách thức lý thú cho một cách tiếp cận mới mới thu hút được rất nhiều quan tâm của giới ngữ học thế giới vài ba chục năm lại đây: cách tiếp cận hình thức (xem Horn, 1972; Atlas and Levinson, 1981; Fintel and Heim, 1997, ,v.v.)

Chương này sẽ giới thiệu bốn vấn đề cốt lõi nhất mà lý thuyết Grice gặp phải, bao gồm: *vấn đề tính thông tin* (informativity problem), *vấn đề hàm ngôn bộ phận* (embeddability problem), *vấn đề chức năng* (functionality problem) và *vấn đề đối xứng* (symmetry problem), trong đó trọng tâm sẽ xoay quanh vấn đề có lẽ là thú vị và hóc búa nhất - *vấn đề đối xứng*.

3.2 Vấn đề đối xứng

Theo học thuyết Grice thì với một mệnh đề được phát ngôn ϕ bất kì, nếu như có một mệnh đề khả dĩ ψ vừa quan yếu vừa nhiều thông tin hơn mệnh đề ϕ mà người nói đã không sử dụng để phát ngôn, dựa trên giả định chung anh ta là người tuân thủ nguyên tắc hợp tác (giả thuyết “Cooperative Speaker”) và cũng là một người, nói cách khác, anh ta, thì ta có thể kết luận người nói không tin mệnh đề ψ là đúng, tức $\neg B_S \psi$. Niềm tin này chính là dạng phổ quát của cái gọi là *hàm ngôn nguyên cấp* của ϕ và có thể được nâng cấp lên thành một niềm tin khác có nhiều thông tin hơn nếu như ta giả định rằng người nói là người có chính kiến (giả thuyết “Opinionated Speaker”), tức anh ta biết ψ là đúng hay sai. Niềm tin mạnh hơn (tức nhiều thông tin hơn) này có dạng $B_S \neg \psi$ và được gọi là *hàm ngôn thứ cấp* của ϕ (nếu không có mâu thuẫn xảy ra).

Tuy nhiên, một phép suy luận hàm ngôn căn cứ trên nguyên tắc như vậy, như đã được minh họa trong các ví dụ ở chương trước, là có vấn đề.

Vấn đề đó là gì?

Chúng ta hãy xem xét ví dụ sau. Khi được hỏi, “Sơn đã ăn gì?”, ta nghe được câu trả lời như (1).

(1) ϕ = Sơn đã ăn một số quả táo

Trực giác cho ta biết một lựa chọn khả dĩ (alternative) nhiều thông tin hơn ϕ , nhưng người nói đã không sử dụng để phát ngôn, đó là mệnh đề ψ như (2).

(2) ψ = Sơn đã ăn *tất cả* các quả táo

Lập luận theo của lý thuyết Grice, căn cứ vào giả định người nói là một người có hợp tác (CS) và có chính kiến (OS), ta có thể suy ra hàm ngôn (thứ cấp) của ϕ như (3).

(3) $B_S \neg \psi$ = (người nói tin) Sơn đã *không* ăn *tất cả* các quả táo

Tuy nhiên, lý thuyết của Grice không thể ngăn cản ta xem xét đến một lựa chọn khả dĩ khác, vừa quan yếu vừa có nhiều thông tin hơn ϕ , nhưng phủ định lại ψ , đó là mệnh đề như (4).

(4) ψ' = Sơn đã ăn *một số nhưng không phải tất cả* các quả táo

Mệnh đề (4) hoàn toàn có thể được phát ngôn để trả lời cho câu hỏi đang được thảo luận. Tuy nhiên, niềm tin vào mệnh đề này có một tính chất đặc biệt đó là nó phủ định lại niềm tin vào ψ , vì nó chính là hợp (conjunction) giữa niềm tin vào mệnh đề ϕ được phát ngôn và phủ định của ψ , nói cách khác, $B_S\psi' = B_S(\phi \wedge \neg\psi)$. Hệ quả là nếu căn cứ vào mệnh đề khả dĩ này, lý thuyết Grice có thể cho phép ta suy luận thêm một ít nhất một hàm ngôn khác, đó là niềm tin có dạng như (5).

(5) $B_S\neg\psi'$ = (người nói tin rằng)
Sơn đã không ăn *một số nhưng không phải tất cả* các quả táo

Như vậy, với một mệnh đề được phát ngôn như (1), nếu lý thuyết hàm ngôn Grice đúng, ta không chỉ suy ra được một hàm ngôn thứ cấp như ban đầu mà lúc này ta thậm chí có thể thu được cùng lúc hai hàm ngôn thứ cấp, nếu không có mâu thuẫn nào xảy ra, đó là: $B_S\neg\psi$ và $B_S\neg\psi'$.

Vấn đề ở đây là nếu xem xét cùng lúc hai mệnh đề khả dĩ ψ và ψ' , khả năng trên sẽ không bao giờ xảy ra. Nói cách khác, ta sẽ không thể suy ra hàm ngôn thứ cấp $B_S\neg\psi$ (đúng như ngữ cảm chúng ta mong đợi) cũng như hàm ngôn thứ cấp $B_S\neg\psi'$ mà không gặp mâu thuẫn với chính những giả định ban đầu về người nói cũng như trực giác ngôn ngữ thông thường của chúng ta.

Lí do đầu tiên, ta biết rằng ψ' là mệnh đề đối xứng với ψ ¹. Tin vào ψ' là tin vào phủ định của ψ vì $B_S\psi' = B_S(\phi \wedge \neg\psi)$. Tin '*Sơn đã không ăn một số nhưng không phải tất cả các quả táo*' tức là tin '*Sơn đã ăn tất cả các quả táo*'. Vì vậy, nếu như bây giờ ta có hàm ngôn $B_S\neg\psi$, điều đó có nghĩa là ta tin vào mệnh đề ψ và ngược lại, nếu ta có hàm ngôn $B_S\neg\psi'$ thì tức là ta tin vào mệnh đề ψ . Nói cách khác, tin '*Sơn đã không ăn tất cả các quả táo*' có nghĩa là tin '*Sơn đã ăn một số nhưng không phải tất cả các quả táo*' và ngược lại, tin '*Sơn đã không ăn một số nhưng không phải tất cả các quả táo*' có nghĩa là tin '*Sơn đã ăn tất cả các quả táo*'. Hệ quả ở đây là cùng một lúc ta tin vào cả ψ và ψ' . Đây là một mâu thuẫn vì ta không thể cùng một lúc đồng thời tin

¹Quan hệ đối xứng có thể được định nghĩa vắn tắt như sau:
Cho S, S_1, S_2 là ba câu. Ta nói S_1 và S_2 là những câu đối xứng nhau của S nếu như đồng thời:

- a. $[S_1] \cup [S_2] = [S]$ và
- b. $[S_1] \cap [S_2] = \emptyset$

(Xem Fox and Katzir, 2011, : 91)

vào một mệnh đề p lần phủ định của chính nó (điều này dĩ nhiên trái với với giả định ngầm hiểu ban đầu của chúng ta người nói là một người hoàn toàn bình thường.)

Thứ hai, việc tin vào ψ và ψ' , hai mệnh đề này đều nhiều thông tin hơn ϕ - mệnh đề được phát ngôn - đều quan yếu như ϕ , và nhất là cả hai mệnh đề này đều có thể được phát ngôn², cho phép chúng ta đặt câu hỏi, tại sao một người có hợp tác trong trường hợp này (tức tuân thủ các phương châm hội thoại) không dùng một trong số chúng để phát ngôn thay vì dùng ϕ ?

Thật vậy, với giả định ban đầu người nói là một người có hợp tác, ta hiểu rằng anh ta tin ‘Sơn đã ăn một số quả táo’ vì anh ta đã nói như thế (phương châm Chất). Nếu anh ta cũng tin ‘Sơn đã không ăn tất cả quả táo’, tức hàm ngôn thứ cấp $B_S\neg\psi$, điều đó đồng nghĩa với việc anh ta cũng phải tin vào mệnh đề hợp (conjunction) của chúng, là *Sơn đã ăn một số nhưng không phải tất cả quả táo*, tức chính là mệnh đề ψ' . Tin vào ψ' mà ψ' rõ ràng lại là mệnh đề nhiều thông tin hơn mệnh đề được phát ngôn ϕ , và hơn nữa ψ' có thể được phát ngôn, thì đáng lẽ ra một người nói có hợp tác trong trường hợp này như anh ta đáng nhẽ phải phát ngôn mệnh đề ψ' thay vì ϕ như trên thực tế.

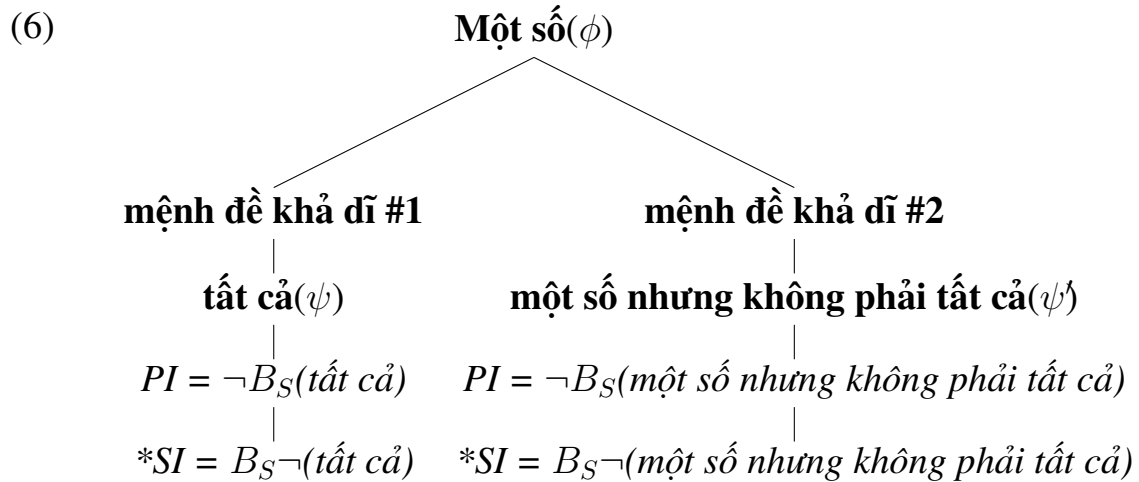
Trường hợp nếu như anh ta tin ‘Sơn đã không ăn một số những không phải tất cả quả táo’, tức hàm ngôn thứ cấp $B_S\neg\psi$. Hàm ngôn này có thể được hiểu là ‘hoặc Sơn đã không ăn một số quả táo hoặc Sơn đã ăn tất cả quả táo’, vì $B_S\neg(\phi \wedge \neg\psi) = B_S(\neg\phi \vee \psi)$. Hệ quả thứ nhất là nếu anh ta tin ‘Sơn đã không ăn một số quả táo’, tức tin vào về hoặc thứ nhất. Kết hợp giả thiết ban đầu, anh ta tin vào mệnh đề ϕ đã phát ngôn, tức tin ‘Sơn đã ăn một số quả táo’. Ta có thể kết luận anh ta đã tin vào một mâu thuẫn, tức vừa tin *Sơn đã ăn một số quả táo* vừa tin *Sơn đã không ăn một số quả táo*. Hệ quả thứ hai, nếu anh ta tin vào về hoặc thứ hai, tức tin ‘Sơn đã ăn tất cả quả táo’, tức tin vào mệnh đề khả dĩ ψ . Hệ quả này mâu thuẫn với giả định anh ta là người nói có hợp tác vì nếu tin như vậy, anh ta đáng lẽ phải phát ngôn ψ thay vì mệnh đề ϕ .

Như vậy, ở cả hai lập luận dựa trên hai mệnh đề khả dĩ ψ và ψ' , nếu tuân thủ triệt để giả định người nói có hợp tác, ta đều chỉ có thể dừng lại ở hai niềm tin dạng hàm ngôn nguyên cấp là $\neg B_S\psi$, tức ‘người nói không tin Sơn đã ăn tất cả quả táo’ và $\neg B_S\psi'$, tức ‘người nói không tin Sơn đã ăn một số nhưng không phải tất cả quả táo’. Điều này là trái với mong đợi của chúng ta. Ngữ cảm của chúng ta cho thấy, khi nghe phát ngôn ‘Sơn đã ăn một số quả táo’, ta thực sự tin ý của người nói là ‘Sơn đã không ăn tất cả quả táo’ chứ không

²Trong tiếng Việt, có ít nhất hai câu có thể diễn tả hai mệnh đề này, đó là câu “Sơn đã ăn một số quả táo” và câu “Sơn đã ăn một số chứ/nhưng không phải tất cả các quả táo”

đơn thuần chỉ là ‘*người nói không tin là Sơn đã ăn tất cả quả táo*’. Tuy nhiên, như đã trình bày ở trên, vấn đề lúc này là lý thuyết Grice không đủ để ta có thể đi đến hàm ngôn thứ cấp này do vấp phải hệ quả từ mệnh đề đối xứng của ψ - tức phủ định lại ψ - là ψ' gây nên.

Những phân tích ở trên có thể được tóm lược như sau.



Mâu thuẫn trên được nhắc tới lần đầu tiên trong Kroch (1972) và chính thức được gọi là “*vấn đề đối xứng*” (“symmetry problem”) trong những bài giảng về ngữ dụng học của hai nhà ngữ nghĩa học tạo sinh Kai von Stechow và Irene Heim tại trường MIT (xem Kroch, 1972; Horn, 2000; Fintel and Fox, 2002, , v.v.).

Nói một cách khái quát, với một mệnh đề được phát ngôn ϕ bất kì, ta có một mệnh đề khả dĩ ψ vừa quan yếu vừa nhiều thông tin hơn ϕ , luôn luôn tồn tại một mệnh đề ψ' khác cũng vừa quan yếu³ vừa nhiều thông tin hơn ϕ nhưng lại phủ định với chính mệnh đề ψ (quan hệ đối xứng), đó là:

$$(7) \quad \psi' = \phi \wedge \neg\psi$$

Khi này, với việc xuất hiện thêm một mệnh đề khả dĩ khác bên cạnh ψ , ta sẽ không thể suy luận ra hàm ngôn thứ cấp căn cứ vào ψ là $B_S \neg\psi$ như lập luận thông thường theo lý thuyết Grice mà không gặp mâu thuẫn với chính những

³Cần hiểu đây là một giả thuyết về tính quan yếu của các lựa chọn. Giả thuyết đó có thể được phát biểu như sau (trích Fox, 2007a):

(i). Nếu ϕ và ψ cùng quan yếu thì $(\phi \wedge \psi)$ cũng quan yếu.

(ii). Nếu ψ quan yếu thì $\neg\psi$ cũng quan yếu.

Hệ quả là trong trường hợp này, nếu ψ quan yếu và $\neg\psi$ quan yếu thì $(\phi \wedge \neg\psi)$, tức ψ' cũng quan yếu.

giả thiết về người nói theo lý thuyết Grice. Lí do là khi cùng lúc tin vào mệnh đề được phát ngôn và hàm ngôn thứ cấp $B_S \neg \psi$, ta cũng tin vào mệnh đề hợp giữa chúng, $B_S(\phi \wedge \neg \psi)$, tức tin vào mệnh đề đối xứng ψ' . ψ' là mệnh đề nhiều thông tin hơn mệnh đề được phát ngôn. Vì thế, tin vào ψ' nhưng không phát ngôn nó là đi ngược lại với giả thuyết người nói có hợp tác mà lý thuyết Grice dựa vào để suy luận ra hàm ngôn $B_S \neg \psi$.

Nếu ta cũng nâng cấp niềm tin có được từ mệnh đề đối xứng ψ' này lên thành hàm ngôn thứ cấp như phép suy luận dựa trên mệnh đề ψ ta cũng sẽ gặp mâu thuẫn. Vì theo (7) ta có:

- (8) a. $B_S \neg \psi' \Leftrightarrow B_S \neg(\phi \wedge \neg \psi) \Leftrightarrow B_S(\neg \phi \vee \psi)$ (quy tắc De Morgan⁴)
 b. $B_S \phi$ (do ϕ là mệnh đề được phát ngôn và người nói được giả định là người nói có hợp tác)
 c. Từ (8-a) và (8-b) suy ra $B_S \psi$. Thêm vào đó, do ψ nhiều thông tin hơn ϕ nên một người nói có hợp tác phải phát ngôn nó. Điều này mâu thuẫn với thực tế vì mệnh đề được phát ngôn là ϕ . Do đó ta không thể nâng cấp được hàm ngôn nguyên cấp khai triển từ lựa chọn ψ' lên hàm ngôn thứ cấp $B_S \neg \psi'$.

Tóm lại, ta không thể đi đến kết luận khai triển từ mệnh đề khả dĩ ψ lẫn ψ' , trong đó có hàm ngôn thứ cấp mà lý thuyết Grice tiên đoán ban đầu là $B_S \neg \psi$. Điều này đi ngược lại kết quả theo tinh thần lý thuyết tính hàm ngôn của Grice luận và cũng trái với ngữ cảm vốn dĩ của chúng ta.

Vấn đề cốt lõi ở đây nằm ở sự xuất hiện của mệnh đề ψ' (lựa chọn khả dĩ #2) trong phép suy luận hàm ngôn của mệnh đề được phát ngôn ϕ theo lý thuyết hàm ngôn Grice. Chính mệnh đề đối xứng này đã gây nên “vấn đề đối xứng”. Tại sao chúng ta không thể loại bỏ mệnh đề này khỏi lập luận? Lí do đơn giản là cả ψ lẫn ψ' đều nhiều thông tin hơn ϕ , và nhất là có khả năng hiển ngôn hóa thành các phát ngôn *quan yếu* với câu hỏi được thảo luận. Nói cách khác, chúng đều có khả năng thay thế mệnh đề ϕ để trở thành mệnh đề được người nói phát ngôn. Ngữ cảm của chúng ta không ủng hộ tình thế đối xứng này. Chúng ta có cảm giác rõ ràng rằng chỉ có duy nhất lập luận dựa trên mệnh đề ψ là đúng, nhưng lý thuyết của Grice không thể giải thích cho chúng ta tại sao lại chỉ có lập luận dựa trên mệnh đề ψ mà không thể có lập luận dựa trên mệnh đề đối xứng ψ' ?

⁴Quy tắc De Morgan: $\neg(\phi \wedge \psi) \Leftrightarrow (\neg \phi \vee \neg \psi)$; $\neg(\phi \vee \psi) \Leftrightarrow (\neg \phi \wedge \neg \psi)$

Mục tiếp theo sẽ dành để phân tích vấn đề này trên một diện rộng hơn các quan sát thu thập từ tiếng Việt và tiếng Anh để qua đó ta thấy được tính phổ quát, hay nói cách khác là mức độ nghiêm trọng, của *vấn đề đối xứng* gây ra cho toàn bộ kiến trúc lý thuyết hàm ngôn Grice.

3.3 Một số ví dụ trong tiếng Việt và tiếng Anh

Như đã phân tích ở mục trước, *vấn đề đối xứng* là một lỗ hổng trong lý thuyết tính hàm ngôn theo học thuyết phương châm hội thoại của Grice. Bản chất của vấn đề đối xứng nằm ở việc luôn luôn tồn tại song song hai mệnh đề khả dĩ vừa quan yếu vừa nhiều thông tin hơn mệnh đề được phát ngôn song lại phủ định nhau, tức đối xứng nhau.

Một lý thuyết tối ưu sẽ phải là một lý thuyết đúng cho mọi trường hợp xảy ra (với điều kiện của mẫu thử đúng như điều kiện mà nó đặt ra). Vì thế, chỉ cần một phản ví dụ như trường hợp lượng từ phổ quát (tất cả) - lượng từ tồn tại (một số) cũng là đủ để phản bác lại một lý thuyết như lý thuyết hàm ngôn Grice.

Tuy nhiên, điều cần thiết phải nhấn mạnh ở đây đó là sự tất yếu không thể phủ nhận của việc xuất hiện một mệnh đề khả dĩ ψ bên cạnh mệnh đề thông thường ψ nếu đơn thuần căn cứ vào tính quan yếu và thông tin của chúng. Các ví dụ phân tích sau sẽ làm rõ hơn sự tất yếu không thể phủ nhận đó⁵.

Một số ví dụ trong tiếng Việt:

(9) **Ví dụ 1: số từ**

- a. Phát ngôn của người nói:
 ϕ = **Hùng có ba đứa con trai**
Hàm ngôn theo ngữ cảnh:
‘người nói không tin Hùng có bốn đứa con trai’
- b. Mệnh đề khả dĩ:
(i). ψ = *‘Hùng có bốn đứa con trai’* = (bốn)
(ii). ψ' = *‘Hùng có đúng ba đứa con trai’* = (ba \wedge \neg bốn)
- c. Hàm ngôn nguyên cấp:
(i). Căn cứ vào ψ , ta có $\neg B_S(\text{bốn})$ = *‘người nói không tin Hùng có bốn đứa con trai’*
(ii). Căn cứ vào ψ' , ta có $\neg B_S(\text{ba} \wedge \neg \text{bốn})$ = *‘người nói không tin Hùng có đúng ba đứa con trai’*
- d. Trường hợp 1:
Nếu người nói tin ψ là sai (tức là tin vào mệnh đề hàm ngôn thứ cấp của lựa chọn ψ), tức là *‘người nói tin Dương không có bốn đứa con trai’* thì điều đó đồng nghĩa với việc người nói tin ψ' :

⁵Vì mục đích khách quan, tôi sẽ dùng lại một số các ví dụ đã nhắc đến ở các chương trước để phân tích.

$B_S(ba \wedge \neg \text{bốn})$. Điều này mâu thuẫn với c.(ii).

Trường hợp 2:

Nếu người nói tin ψ là sai (tức là tin vào mệnh đề hàm ngôn thứ cấp của lựa chọn ψ), tức là ‘*người nói tin Dương không có đúng ba đứa con trai*’ thì điều đó đồng nghĩa với việc người nói tin ψ : $B_S(\text{bốn})$ ⁶. Điều này mâu thuẫn với c.(i).

- e. *Kết luận*: không thể đi đến hàm ngôn thứ cấp ‘người nói không tin Hùng có bốn đứa con trai’ theo đúng ngữ cảm.

(10) **Ví dụ 2: hoặc - và**

- a. Phát ngôn của người nói:

$\phi = \text{An hoặc Hòa thích Lan}$

Hàm ngôn theo ngữ cảm:

‘*người nói tin không phải An và Hòa đều thích Lan*’

- b. Mệnh đề khả dĩ⁷:

(i). $\psi = \text{‘An và Hòa đều/cùng thích Lan’} = (An \wedge Hòa)$

(ii). $\psi' = \text{‘An hoặc Hòa nhưng không phải cả hai đều thích Lan’}$
 $= (An \vee Hòa) \wedge \neg (An \wedge Hòa)$

- c. Hàm ngôn nguyên cấp:

(i). Căn cứ vào ψ , ta có $\neg B_S(An \wedge Hòa) = \text{‘người nói không tin An và Hòa đều thích Lan’}$

(ii). Căn cứ vào ψ' , ta có $\neg B_S(An \vee Hòa) = \text{‘người nói không tin An hoặc Hòa nhưng không phải cả hai đều thích Lan’}$

- d. Trường hợp 1:

Nếu người nói tin ψ là sai (tức là tin vào mệnh đề hàm ngôn thứ cấp của lựa chọn ψ), tức là ‘*người nói tin An và Hòa không cùng thích Lan*’ thì điều đó đồng nghĩa với việc người nói tin ψ' đúng: $B_S(An \vee Hòa)$. Điều này mâu thuẫn với c.(ii).

Trường hợp 2:

Nếu người nói tin ψ là sai (tức là tin vào mệnh đề hàm ngôn thứ cấp của lựa chọn ψ), tức là ‘*người nói tin không phải An hoặc Hòa nhưng không phải cả hai đều thích Lan*’ thì điều đó đồng nghĩa với việc người nói tin ψ : $B_S(An \wedge Hòa)$. Điều này mâu thuẫn với c.(i).

⁶ $B_S \neg(ba \wedge \neg \text{bốn}) \Leftrightarrow B_S(\neg ba \vee \text{bốn}) \Leftrightarrow B_S(\text{bốn})$ (do $B_S(ba)$).

⁷ Trường hợp này ta chỉ xét mệnh đề ‘An và Hòa đều thích Lan’ vì mục đích minh họa cho vấn đề đối xứng. Hai mệnh đề khác nhiều thông tin hơn, và không liên quan đến vấn đề đối xứng đó là ‘An thích Lan’, và ‘Hòa thích Lan’.

- e. *Kết luận*: không thể đi đến hàm ngôn thứ cấp theo ngữ cảm ‘*người nói tin không phải An và Hòa đều thích Lan*’.

(11) **Ví dụ 3: ấm - nóng**

- a. Phát ngôn của người nói:
 ϕ = **Trời Hà Nội mấy hôm nay ấm**
 Hàm ngôn theo ngữ cảm:
 ‘*Trời Hà Nội mấy hôm nay không nóng*’
- b. Mệnh đề khả dĩ:
 (i). ψ = ‘*Trời Hà Nội mấy hôm nay nóng*’ = (nóng)
 (ii). ψ' = ‘*Trời Hà Nội mấy hôm nay ấm nhưng không nóng*’ = (ấm \wedge \neg nóng)
- c. Hàm ngôn nguyên cấp:
 (i). Căn cứ vào ψ , ta có $\neg B_S(\text{nóng})$ = ‘*người nói không tin trời Hà Nội mấy hôm nay nóng*’
 (ii). Căn cứ vào ψ' , ta có $\neg B_S(\text{ấm} \wedge \neg \text{nóng})$ = ‘*người nói không tin trời Hà Nội mấy hôm nay ấm nhưng không nóng*’
- d. Trường hợp 1:
 Nếu người nói tin ψ là sai (tức là tin vào mệnh đề hàm ngôn thứ cấp của lựa chọn ψ), tức là ‘*người nói tin trời Hà Nội mấy hôm nay không nóng*’ thì điều đó đồng nghĩa với việc người nói tin ψ' : $B_S(\text{ấm} \wedge \neg \text{nóng})$. Điều này mâu thuẫn với c.(ii).
Trường hợp 2:
 Nếu người nói tin ψ' là sai (tức là tin vào mệnh đề hàm ngôn thứ cấp của lựa chọn ψ'), tức là ‘*người nói tin trời Hà Nội mấy hôm nay không ấm nhưng không nóng*’ thì điều đó đồng nghĩa với việc người nói tin ψ : $B_S(\text{nóng})$. Điều này mâu thuẫn với c.(i).
- e. *Kết luận*: không thể đi đến hàm ngôn thứ cấp theo ngữ cảm ‘*Trời Hà Nội mấy hôm nay không nóng*’.

(12) **Ví dụ 4: hầu hết - tất cả**

- a. Phát ngôn của người nói:
 ϕ = **Hầu hết các bạn trong lớp đều chăm chỉ**
 Hàm ngôn theo ngữ cảm:
 ‘*Không phải tất cả các bạn trong lớp đều chăm chỉ*’
- b. Lựa chọn tốt hơn:
 (i). ψ = ‘*Tất cả các bạn trong lớp đều chăm chỉ*’ = (tất cả)
 (ii). ψ' = ‘*Hầu hết nhưng không phải tất cả các bạn trong lớp đều chăm chỉ*’ = (hầu hết \wedge \neg tất cả)

- c. Hàm ngôn nguyên cấp:
 (i). Căn cứ vào ψ , ta có $\neg B_S(\text{tất cả}) = \text{'người nói không tin tất cả các bạn trong lớp đều chăm chỉ'}$
 (ii). Căn cứ vào ψ' , ta có $\neg B_S(\text{hầu hết} \wedge \neg \text{tất cả}) = \text{'người nói không tin hầu hết nhưng không phải tất cả các bạn trong lớp đều chăm chỉ'}$
- d. Trường hợp 1:
 Nếu người nói tin ψ là sai (tức là tin vào mệnh đề hàm ngôn thứ cấp của lựa chọn ψ), tức người nói tin rằng không phải tất cả các bạn trong lớp đều chăm chỉ thì điều đó đồng nghĩa với việc người nói tin ψ' là đúng: $B_S(\text{hầu hết} \wedge \neg \text{tất cả})$. Điều này mâu thuẫn với c.(ii).
Trường hợp 2:
 Nếu người nói tin ψ' là sai (tức là tin vào mệnh đề hàm ngôn thứ cấp của lựa chọn ψ'), tức là người nghe hiểu *'người nói tin không phải hầu hết nhưng không phải tất cả các bạn trong lớp đều chăm chỉ'* thì điều đó đồng nghĩa với việc người nói tin ψ : $B_S(\text{tất cả})$. Điều này mâu thuẫn với c.(i).
- e. *Kết luận:* không thể đi đến hàm ngôn thứ cấp theo ngữ cảm *'Không phải tất cả các bạn trong lớp đều chăm chỉ'*.

Một số ví dụ trong tiếng Anh:

(13) **Ví dụ 1: numeral**

- a. Phát ngôn của người nói:
 $\phi = \text{John read three books of Chomsky}$
 Hàm ngôn theo ngữ cảm:
'the speaker believes John didn't read four books of Chomsky'
- b. Mệnh đề khả dĩ:
 (i). $\psi = \text{'John read four books of Chomsky'} = (\text{four})$
 (ii). $\psi' = \text{'John read exactly three books of Chomsky'} = (\text{three} \wedge \neg \text{four})$
- c. Hàm ngôn nguyên cấp:
 (i). Căn cứ vào ψ , ta có $\neg B_S(\text{four}) = \text{'the speaker doesn't believe John read four books of Chomsky'}$
 (ii). Căn cứ vào ψ' , ta có $\neg B_S(\text{three} \wedge \neg \text{four}) = \text{'the speaker doesn't believe John read exactly three books of Chomsky'}$

- d. Trường hợp 1:
 Nếu người nói tin ψ là sai (tức là tin vào mệnh đề hàm ngôn thứ cấp của lựa chọn ψ), tức là *the speaker believes John didn't read four books of Chomsky* thì điều đó đồng nghĩa với việc người nói tin ψ' : $B_S(\text{three} \wedge \neg \text{four})$. Điều này mâu thuẫn với c.(ii).
Trường hợp 2:
 Nếu người nói tin ψ' là sai (tức là tin vào mệnh đề hàm ngôn thứ cấp của lựa chọn ψ'), tức là *the speaker believes John didn't read exactly three books of Chomsky* thì điều đó đồng nghĩa với việc người nói tin ψ là đúng. Điều này mâu thuẫn với c.(i).
- e. Kết luận: không thể đi đến hàm ngôn thứ cấp *the speaker believes John didn't read four books of Chomsky* theo đúng ngữ cảm.

(14) **Ví dụ 2: or - and**

- a. Phát ngôn của người nói:
 $\phi = \text{Ann or Emily will come to the party}$
 Hàm ngôn theo ngữ cảm:
'the speaker believes it's not the case that both Ann and Emily will come to the party'
- b. Mệnh đề khả dĩ:
 (i). $\psi = \text{'Ann and Emily will come to the party'} = (\text{Ann} \wedge \text{Emily})$
 (ii). $\psi' = \text{'Ann or Emily but not both will come to the party'} = (\text{Ann} \vee \text{Emily})$
- c. Hàm ngôn nguyên cấp:
 (i). Căn cứ vào ψ , ta có $\neg B_S(\text{Ann} \wedge \text{Emily}) = \text{'the speaker doesn't believe both Ann and Emily will come to the party'}$
 (ii). Căn cứ vào ψ' , ta có $\neg B_S(\text{Ann} \vee \text{Emily}) = \text{'the speaker doesn't believe Ann or Emily but not both will come to the party'}$
- d. Trường hợp 1:
 Nếu người nói tin ψ là sai (tức là tin vào mệnh đề hàm ngôn thứ cấp của lựa chọn ψ), tức là *the speaker believes it's not the case that both Ann and Emily will come to the party* thì điều đó đồng nghĩa với việc người nói tin ψ' đúng: $B_S(\text{Ann} \vee \text{Emily})$. Điều này mâu thuẫn với c.(ii).
Trường hợp 2:
 Nếu người nói tin ψ' là sai (tức là tin vào mệnh đề hàm ngôn thứ cấp của lựa chọn ψ'), tức là *the speaker believes it's not the*

case that Ann or Emily but not both will come to the party' thì điều đó đồng nghĩa với việc người nói tin ψ : $B_S(\text{Ann} \wedge \text{Emily})$. Điều này mâu thuẫn với c.(i).

- e. *Kết luận*: không thể đi đến hàm ngôn thứ cấp theo ngữ cảm 'the speaker believes it's not the case that both Ann and Emily will come to the party'.

(15) **Ví dụ 3: warm - hot**

- a. Phát ngôn của người nói:
 $\phi = \text{It's warm today}$
Hàm ngôn theo ngữ cảm:
'the speaker believes that it's not hot today'
- b. Mệnh đề khả dĩ:
(i). $\psi = \text{'it's hot today'} = (\text{hot})$
(ii). $\psi' = \text{'it's warm but not hot today'} = (\text{warm} \wedge \neg \text{hot})$
- c. Hàm ngôn nguyên cấp:
(i). Căn cứ vào ψ , ta có $\neg B_S(\text{hot}) = \text{'the speaker doesn't believe it's hot today'}$
(ii). Căn cứ vào ψ' , ta có $\neg B_S(\text{warm} \wedge \neg \text{hot}) = \text{'the speaker doesn't believe it's warm but not hot today'}$
- d. Trường hợp 1:
Nếu người nói tin ψ là sai (tức là tin vào mệnh đề hàm ngôn thứ cấp của lựa chọn ψ), tức là *'the speaker believes that it's not hot today'* thì điều đó đồng nghĩa với việc người nói tin ψ' : $B_S(\text{warm} \wedge \neg \text{hot})$. Điều này mâu thuẫn với c.(ii).
Trường hợp 2:
Nếu người nói tin ψ' là sai (tức là tin vào mệnh đề hàm ngôn thứ cấp của lựa chọn ψ'), tức là *'the speaker believes that it's not warm but not hot today'* thì điều đó đồng nghĩa với việc người nói tin ψ : $B_S(\text{hot})$. Điều này mâu thuẫn với c.(i).
- e. *Kết luận*: không thể đi đến hàm ngôn thứ cấp theo ngữ cảm 'the speaker believes that it's not hot today'.

3.4 Một số vấn đề khác

Bên cạnh vấn đề đối xứng, lý thuyết hàm ngôn Grice còn đặt ra không ít vấn đề xoay quanh các khái niệm cũng như cơ chế vận hành của nó. Ba trong số các vấn đề đó sẽ được giới thiệu sơ lược dưới đây, bao gồm: vấn đề tính thông tin, vấn đề hàm ngôn bộ phận và vấn đề chức năng.

3.4.1 Vấn đề tính thông tin (informativity problem)

Lý thuyết hàm ngôn Grice là một lý thuyết *dùng học* vì nó giải thích cách ngôn ngữ được sử dụng trong hội thoại dựa theo tiêu chí ngữ nghĩa ngữ dụng (tính thông tin của phát ngôn). Cụ thể là nó giả định người nói luôn cố gắng cung cấp càng nhiều thông tin càng tốt, vì thế mệnh đề mà anh ta lựa chọn để phát ngôn nếu như ít thông tin hơn một mệnh đề khác thì điều đó có nghĩa rằng anh ta không tin mệnh đề nhiều thông tin hơn đó đúng (xem lại chương 3). Nói khác đi, một điều kiện tiên quyết để rút ra hàm ngôn $B_S \neg \psi$ từ mệnh đề được phát ngôn ϕ đó là ψ phải nhiều thông tin hơn ϕ . Tuy nhiên, trong một số trường hợp quan sát được, ta thấy rằng điều kiện này không phải lúc nào cũng đúng. Ví dụ như câu (16).

(16) Duy nhất một sinh viên đã đọc sách hoặc xem phim

Cách chúng ta hiểu câu trên là người nói tin rằng duy nhất/có đúng một sinh viên đã đọc sách hoặc xem phim và cũng chính sinh viên ấy đã không làm cả hai việc trên cùng một lúc. Ý nghĩa hàm ngôn này có được là vì nội dung ngữ nghĩa của (16) bao hàm cả phủ định của câu (17) với tư cách là hàm ngôn của nó.

(17) Duy nhất một sinh viên đọc sách và xem phim

Tuy nhiên, bằng ngữ cảm, ta thấy rằng mệnh đề (17) không hề có nhiều thông tin hơn câu (16). Thật vậy, giả sử trong ngữ cảnh có hai sinh viên X và Y trong phòng, X đọc sách và xem phim trong khi Y chỉ xem phim. Trong trường hợp này, (17) sẽ đúng trong khi (16) sai, tức là (17) không có nhiều thông tin hơn (16) trong ngữ cảnh này. Tóm lại, (16) là một ví dụ minh họa cho trường hợp một câu ϕ có hàm ngôn là $B_S \neg \psi$ trong đó mệnh đề khả dĩ ψ không hề có nhiều thông tin hơn mệnh đề được phát ngôn ϕ (xem Chemla and Singh, 2014).

3.4.2 Vấn đề hàm ngôn bộ phận (embeddability problem)

Một vấn đề nữa của lý thuyết Grice là sự tồn tại cái gọi là “hàm ngôn bộ phận” (“embedded implicature”), tức hàm ngôn gắn với một phần thay vì toàn bộ phát ngôn. Theo Grice luận, hàm ngôn là hiện tượng có thể được giải thích trên cơ sở so sánh các mệnh đề được phát ngôn với các mệnh đề khả dĩ mà người nói có thể sử dụng. Vấn đề ở đây là theo lý thuyết Grice ta phải luôn luôn xem xét toàn bộ phát ngôn (và theo đó là các mệnh đề khả dĩ tương ứng với toàn bộ phát ngôn) thay vì một phần của phát ngôn (và các mệnh đề khả dĩ tương ứng với một phần phát ngôn) vì mỗi một phát ngôn là một hành động ngôn từ (speech act) không thể chia tách. Theo quan điểm này, chúng ta không mong đợi hàm ngôn xuất hiện nhưng chỉ gắn với một phần của phát ngôn. Tuy nhiên, một số quan sát thực tế lại trái ngược với mong muốn đó. Ví dụ, xem xét phát ngôn (18) sau (ngữ cảnh giả định là giáo viên nói với toàn thể lớp trong một buổi học cuối - phần in nghiêng là phần bộ phận).

(18) Tôi nhớ là *một số các bạn không đi học chuyên cần*

Ngữ cảm của chúng ta cho thấy, phát ngôn trên có hàm ngôn như (19-a) thay vì (19-b).

- (19) a. Tôi nhớ là *không phải tất cả các bạn đều không đi học chuyên cần*
b. Không phải (là) tôi nhớ là *tất cả các bạn đều không đi học chuyên cần*

Tuy nhiên, nếu căn cứ vào lý thuyết Grice, ta buộc phải so sánh toàn bộ mệnh đề được phát ngôn (18) với mệnh đề khả dĩ ‘*Tôi nhớ là tất cả các bạn đều không đi học chuyên cần*’ thay vì so sánh với một mệnh đề khả dĩ tương ứng với một phần của phát ngôn gốc, tức mệnh đề ‘*tất cả các bạn đều không đi học chuyên cần*’ (tương ứng với bộ phận “*một số các bạn không đi học chuyên cần*”). Do đó, ta chỉ có thể rút ra hàm ngôn như (19-b) thay vì (19-a) như ngữ cảm thông thường của chúng ta xác nhận.

Vấn đề này là khó, nếu không muốn nói là không thể, dung hòa được vào kiến trúc tổng thể của lý thuyết Grice, kiến trúc mà theo đó nghĩa gốc và nghĩa hàm ngôn luôn gắn với một hành động ngôn từ (speech act), tức nghĩa của một toàn bộ phát ngôn thay vì chỉ một bộ phận của nó. Đây cũng là vấn đề mở đầu cho cách tiếp cận cục bộ (localist approach), một đường hướng nghiên

cứu mới đối lập với lý thuyết Grice với tư cách là một cách tiếp cận toàn bộ (globalist approach)⁸(xem Chierchia, 2004; Magri, 2011; Chierchia G. and Spector, 2012, , v.v.).

3.4.3 Vấn đề chức năng (functionality problem)

Lý thuyết Grice tiên đoán rằng với các câu đồng nghĩa ngữ nghĩa học (nghĩa gốc), chúng sẽ có hàm ngôn giống nhau, đơn giản là vì giả định chung của giới dụng học hiện nay là hàm ngôn của một câu được phái sinh từ nghĩa ngữ nghĩa học của câu đó. Tiên đoán này cũng trái với thực tế. Xem xét (20-a) và (20-b).

- (20) a. Nam đã trò chuyện với Mai hoặc Thu
 b. Nam đã trò chuyện với Mai hoặc Thu hoặc cả hai

Hai câu trên xét về nghĩa gốc là tương đương logic với nhau, vì $((M \vee T) \vee (M \wedge T)) = (M \vee T)$ ⁹. Tuy nhiên, trực giác cho thấy (20-b) rõ ràng không có hàm ngôn $\neg(M \wedge T)$, tức ‘*Nam đã không trò chuyện với Mai và Thu*’ giống như (20-a). Điều đó có nghĩa trong trường hợp này, hai câu có cùng một nghĩa điều kiện chân trị nhưng đã không đồng thời có chung một nghĩa hàm ngôn theo đúng tiên đoán của lý thuyết Grice (xem Horn, 1972; Hirschberg, 1985, , v.v.).

⁸Hiểu một cách giản dị, cách tiếp cận cục bộ giả định rằng hàm ngôn lượng luôn phái sinh từ một phần/bộ phận của một phát ngôn trong khi cách tiếp cận toàn bộ, ngược lại, luôn xem xét hàm ngôn dưới góc độ một sản phẩm phái sinh từ một phát ngôn hoàn chỉnh, tức một hành động ngôn từ. Điểm đáng chú ý là cách tiếp cận này cũng tránh được vấn đề đối xứng.

⁹Quy ước $(M \vee T) =$ ‘Nam đã trò chuyện với Mai hoặc Thu’; $(M \wedge T) =$ ‘Nam đã trò chuyện với Mai và Thu’; $((M \vee T) \vee (M \wedge T)) =$ ‘Nam đã trò chuyện với Mai hoặc Thu hoặc cả hai’.

3.5 Tiểu kết

Tính thông tin và tính quan yếu là hai yếu tố quan trọng nhất trong việc xem xét các mệnh đề lựa chọn khác ngoài mệnh đề được phát ngôn theo lý thuyết Grice. Tuy nhiên, căn cứ vào phương châm quan yếu là không đủ để loại bỏ mệnh đề khả dĩ gây ra vấn đề đối xứng. Nói cách khác, vấn đề đối xứng chính là vấn đề của Quan yếu. Đây chính là lỗ hổng lớn nhất của toàn bộ lý thuyết hàm ngôn xây dựng trên các giả định về động cơ người nói của Grice.

Đa số các tác giả hiện nay đều thừa nhận những lỗ hổng trên của lý thuyết Grice trong đó có *vấn đề đối xứng*. Vấn đề là làm cách nào tìm để xử lý nó? Liệu lý thuyết Grice còn đủ khả năng để hóa giải nó hay chúng ta buộc phải xây dựng một cách tiếp cận mới để xử lý *vấn đề đối xứng*, qua đó giải thích thấu đáo hơn hiện tượng hàm ngôn lượng trong ngôn ngữ tự nhiên?

Chương sau chúng ta sẽ tìm hiểu những luận điểm chính của cách tiếp cận hình thức, một lý thuyết tiếp cận hàm ngôn lượng mới từ phương diện ngữ pháp, đồng nghĩa với việc thoát ly khỏi tính thông tin cũng như tính quan yếu trong việc xem xét các mệnh đề khả dĩ. Trong đó, dung lượng chính sẽ dành để phân tích hai trong số những giải pháp của trường phái này đưa ra nhằm mục đích xử lý *vấn đề đối xứng*.

Chương 4

Cách tiếp cận hình thức

4.1 Dẫn nhập

Như đã phân tích ở chương trước, điểm cốt tử trong lý thuyết lý giải hàm ngôn theo học thuyết Grice đó là việc không thể loại bỏ được vấn đề đối xứng trong suy luận. Bản chất vấn đề đối xứng là sự tồn tại của một mệnh đề khả dĩ không mong đợi – ψ' cũng hoàn toàn quan yếu và có nhiều thông tin hơn mệnh đề được phát ngôn ϕ cũng như hoàn toàn có thể được hiểu ngôn giống như mệnh đề khả dĩ đáng mong đợi ψ . Mặt khác, hai mệnh đề khả dĩ này lại phủ định nhau khiến cho thao tác suy diễn hàm ngôn của ϕ bị tắc nghẽn do chúng sẽ tạo ra hai hàm ngôn thứ cấp mâu thuẫn nhau: *hàm ngôn $\neg\psi'$ chính là ψ và hàm ngôn $\neg\psi$ chính là ψ'* . Hệ quả là ta sẽ không thể thu được hàm ngôn thứ cấp dạng $B_S\neg\psi$ theo đúng ngữ cảm. Vấn đề đối xứng cho thấy nguyên tắc hợp tác của Grice có khiếm khuyết. Cụ thể, hai tiêu chí nhiều thông tin (phương châm lượng) và quan yếu (phương châm quan hệ) là không đủ để loại bỏ mệnh đề đối xứng ra khỏi tập hợp các mệnh đề khả dĩ A .

(1) Đường hướng giải quyết vấn đề đối xứng

Mệnh đề được phát ngôn: ϕ

Mệnh đề khả dĩ mong đợi: ψ (hàm ngôn $B_S\neg\psi$)

Mệnh đề khả dĩ không mong đợi (mệnh đề đối xứng): ψ'

Tập hợp các mệnh đề khả dĩ: $A = \{\psi_1, \psi_2, \dots, \psi_n\}$

Mục tiêu giới hạn: $\psi \in A; \psi' \notin A$

Việc phát hiện ra vấn đề đối xứng là một bước ngoặt trong việc nghiên cứu hàm ngôn lượng. Kể từ đây, một đường hướng tiếp cận mới đã ra đời. Thay

vì phụ thuộc vào các tiêu chí ngữ nghĩa (tính thông tin và quan yếu) để định nghĩa tập hợp các mệnh đề khả dĩ A như lý thuyết Grice đã làm, một số tác giả đề xuất một cách thức mới để bổ sung vào việc giới hạn tập hợp A : căn cứ vào tiêu chí hình thức (tức ngữ pháp) của các mệnh đề. Theo họ, chỉ khi căn cứ vào tiêu chí hình thức, chúng ta mới có thể loại bỏ được mệnh đề đối xứng ra khỏi A . Cụ thể hơn, để quyết định mệnh đề nào thuộc vào tập hợp các mệnh đề khả dĩ A của một phát ngôn ϕ , ta cần dựa vào ít nhất hai nguồn, thứ nhất là tập hợp các mệnh đề khả dĩ hình thức $F(\phi)$ và tập hợp các mệnh đề khả dĩ xác định nhờ ngữ cảnh C . Nói cách khác, A là tập giao giữa C , tập hợp các mệnh đề khả dĩ xác định nhờ ngữ cảnh¹, và $F(\phi)$, tập hợp các mệnh đề khả dĩ của ϕ được xác định bởi ngữ pháp (xem Chierchia, 2004; Fox and Katzir, 2011; Chierchia G. and Spector, 2012, , v.v.).

(2) Cách tiếp cận hình thức

$$A = C \cap F(\phi)$$

Giả thuyết:

$$\psi \in F(\phi) \Rightarrow \psi \in A$$

$$\psi' \notin F(\phi) \Rightarrow \psi' \notin A$$

Một điểm cần phải nhấn mạnh lại ở đây là cho đến thời điểm này, quan điểm ta chỉ có thể loại bỏ mệnh đề đối xứng ψ' khỏi A , tập hợp các mệnh đề khả dĩ, qua việc loại bỏ nó khỏi $F(\phi)$, tập hợp các mệnh đề khả dĩ được xác định một cách hình thức là luận điểm chung (nhưng không phải duy nhất) của các nhà ngữ học tiếp cận hàm ngôn trên phương diện ngữ pháp².

Câu hỏi đặt ra tiếp theo đó là phải định nghĩa $F(\phi)$ như thế nào?

Phương án Thang Horn mà sau đây chúng ta sẽ tìm hiểu là cách đầu tiên nhằm mục tiêu định nghĩa $F(\phi)$ như vậy.

¹Sở dĩ C có một vai trò nhất định ở đây là vì theo một vài quan sát (ví dụ Horn, 1972), một số các hàm ngôn lượng khác nhau phái sinh tùy thuộc vào một số ngữ cảnh khác nhau. Tuy nhiên, trong khuôn khổ luận văn này, tôi sẽ không bàn luận gì thêm về vai trò của nó vì, nói một cách ngắn gọn, vấn đề đối xứng không thể giải quyết trong C (xem Fox and Katzir, 2011).

²Tuy nhiên, một số quan sát gần đây cho thấy tình hình không đơn giản như vậy (ví dụ Russell, 2006; Tue Trinh, 2015). Chúng ta sẽ quay lại với vấn đề này ở phần sau.

4.2 Thang Horn (Horn scale)

4.2.1 Giới thiệu

Như đã phân tích ở mục trước, vấn đề đối xứng nằm ở chỗ tập hợp các mệnh đề khả dĩ A nếu như được định nghĩa trên tiêu chí thông tin và quan yếu sẽ không thể loại bỏ được mệnh đề đối xứng. Hai tiêu chí thông tin và quan yếu là hai tiêu chí ngữ nghĩa. Từ đó, một số tác giả trong đó có Larry Horn đã đề xuất phương án thay thế tiêu chí ngữ nghĩa bằng tiêu chí hình thức để định nghĩa lại A . Cụ thể, Horn (1972) xác định lại A dựa trên một khái niệm mới đó là *thang* (scale).

Một *thang Horn* (Horn scale) là một tập hợp các đơn vị từ vựng sao cho thứ tự của chúng trong một thang thể hiện mức độ cao thấp về lượng thông tin mà chúng mang lại. Dưới đây là một số ví dụ về thang Horn.

- (3) **Thang Horn**
{một số, tất cả}
{1,2,3...,n}
{âm, nóng}
{hoặc, và}
.v.v.

Phương án thang Horn căn cứ trên trực giác đó là trong các ngôn ngữ tự nhiên, ví dụ như tiếng Việt, không bao giờ có lượng từ **một số nhưng không phải tất cả** mà chỉ có **một số, tất cả**, v.v.³ Những lượng từ này (một số, tất cả, v.v.) tạo thành những tập hợp mà Horn gọi chúng là “thang” (“scale”). Chúng có sẵn trong kiến thức ngôn ngữ của chúng ta và chỉ đợi cho đến khi người nói sử dụng một thành viên trong nhóm để cấu thành mệnh đề được phát ngôn ϕ , các thành viên còn lại sẽ được kích hoạt và phái sinh ra tập hợp các mệnh đề khả dĩ hình thức $F(\phi)$. Hệ quả là những mệnh đề chứa những từ nếu không có tư cách thành viên của nhóm sẽ không thuộc tập hợp các mệnh đề khả dĩ hình thức $F(\phi)$ và theo đó cũng không thuộc tập hợp các mệnh đề khả dĩ A .

Trong trường hợp này, **Một số nhưng không phải là tất cả** không phải là lượng từ, vì thế nó không có tư cách thành viên trong thang lượng từ {**một số, tất cả**}. Hệ quả là mệnh đề lựa chọn chứa ‘một số nhưng không phải tất

³Trong tiếng Anh cũng chỉ có **some, all**, v.v. mà không có lượng từ **some-but-not-all**. Đây có lẽ là một điều phổ quát của tất cả các ngôn ngữ tự nhiên.

cả' không thể tham gia vào quá trình suy luận hàm ngôn. Như vậy, vấn đề đối xứng, ít nhất là trong trường hợp **một số nhưng không phải là tất cả**, xem như đã được giải quyết.

(4) **Phương án Thang Horn**

Q = tập hợp các lượng từ

một số $\in Q \Rightarrow$ (một số) $\in F(\phi)$

tất cả $\in Q \Rightarrow$ (tất cả) $\in F(\phi)$

một số nhưng không phải tất cả $\notin Q \Rightarrow$ (một số nhưng không phải tất cả) $\notin F(\phi)$ ⁴

Chúng ta hãy xem xét ví dụ sau để thấy rõ hơn cách thức mà thang Horn được sử dụng để giải quyết vấn đề đối xứng.

(5) Mệnh đề được phát ngôn: ϕ = **Một số sách thư viện đã bị mất**

Thang $Q = \{\text{một số, tất cả}\}$

Mệnh đề khả dĩ: ψ = '*Tất cả số sách thư viện đã bị mất*'

Mệnh đề đối xứng: ψ' = '*Một số nhưng không phải tất cả số sách thư viện đã bị mất*'

Do **một số nhưng không phải tất cả** $\notin Q$ cho nên ψ' cũng không nằm trong tập hợp các mệnh đề khả dĩ A . Ngược lại, do **tất cả** nằm trong cùng một thang Q với **một số** cho nên ψ là một mệnh đề khả dĩ thuộc A . Lúc này, quá trình suy luận hàm ngôn tiếp diễn với ψ . Mệnh đề khả dĩ ψ nhiều thông tin hơn mà người nói lại không dùng nên ta có thể kết luận người nói không tin ψ đúng. Kết hợp giả thiết người nói là người có chính kiến, ta thu được hàm ngôn đúng như ngữ cảm mong đợi: $B_S \neg \psi$ = 'người nói tin rằng không phải tất cả số sách thư viện đã bị mất'.

Khái quát hơn, ta có thể diễn đạt cách suy luận hàm ngôn căn cứ trên thang Horn như sau.

(6) **Cách suy luận hàm ngôn theo thang Horn**

Nếu mệnh đề được phát ngôn ϕ sử dụng lượng từ⁵ x trong một thang lượng từ $f : f = \{x, y, z, \dots\}$ thì điều đó có nghĩa tập hợp mệnh đề khả dĩ A sẽ bao gồm các mệnh đề chứa *lượng từ cùng thang* (scalemate)

⁴Với (một số), (tất cả), (một số nhưng không phải tất cả) là các mệnh đề lần lượt chứa **một số**, **tất cả** và **một số nhưng không phải tất cả**.

⁵Lượng từ ở đây hiểu theo nghĩa là *từ chỉ lượng thông tin của một mệnh đề khả dĩ* trong tương quan với các lượng từ khác của cùng lựa chọn đó; không phải là khái niệm lượng từ - quantifiers.

còn lại trên bậc (tức nhiều thông tin hơn) của x trong thang $f: A = \{A_y, A_z, \dots\}$. Và theo đó, phủ định của các mệnh đề khả dĩ này chính là hàm ngôn của $\phi: B_S \neg A_y, B_S \neg A_z$.

$B_S \neg A_y, B_S \neg A_z$ còn được gọi là *hàm ngôn thang bậc* (scalar implicature) của ϕ .

Nói tóm lại, để có thể khắc phục vấn đề đối xứng, Horn đã thay đổi cơ sở xem xét các mệnh đề khả dĩ theo tiêu chí thông tin và quan yếu của lý thuyết Grice bằng tiêu chí hình thức: các tập hợp từ vựng được xác định từ trước, gọi là thang Horn. Theo đó, với việc đưa khái niệm thang thay thế tính quan yếu, Horn đã cho chúng ta một đề xuất sửa đổi giả thuyết một người nói có hợp tác như sau:

(7) **Giả thuyết người nói có hợp tác theo thang Horn**

Một người nói có hợp tác là một người chỉ nói mệnh đề thuộc tập hợp các mệnh đề khả dĩ được xác định theo thang Horn, tức *lựa chọn thang Horn* (Horn-scalar alternative), *có nhiều thông tin nhất* mà anh ta tin là *đúng*

Với định nghĩa (7) trên, câu hỏi tiếp theo đó là như thế nào thì được coi là một lựa chọn thang Horn? Nói cách khác, điều kiện nào để một phát ngôn ψ là một lựa chọn thang Horn của ϕ ?

Điều kiện đó như sau:

(8) **Điều kiện của một lựa chọn thang Horn**

ψ là một lựa chọn thang Horn của ϕ khi và chỉ khi ψ có thể được phái sinh từ ϕ bằng cách thay thế một lượng từ thuộc một thang Horn bất kì trong ϕ bởi một *bạn cùng thang* của nó.

Hệ quả của giả thuyết (7) là một cơ cấu mới trong việc tính hàm ngôn lượng như sau:

(9) **Công thức tính hàm ngôn theo thang Horn**

Nếu một người nói có hợp tác sử dụng phát ngôn ϕ và có một lựa chọn thang Horn của ϕ là ψ có nhiều thông tin hơn thì ta có thể kết luận (hàm ngôn nguyên cấp của ϕ) rằng: $\neg B_S \psi$ (mệnh đề này có thể được nâng cấp lên thành hàm ngôn thứ cấp $B_S \neg \psi$ nếu như không có mâu thuẫn xảy ra).

(9) chính là cơ cấu mới trong việc suy luận hàm ngôn theo cách tiếp cận từ phương diện ngữ pháp. Để hình dung rõ hơn cơ cấu mới này, ta có thể áp dụng vào ví dụ sau đây.

(10) Thang giả định {**thích**, **yêu**}

Trung nói:

a. $\phi = \text{Thế thích Na}$

Ta có lựa chọn thang Horn của ϕ là:

b. $\psi = \text{Thế yêu Na}$

c. Giả định rằng Trung là một người nói có hợp tác. Lại thấy rằng: **yêu** có nhiều thông tin hơn **thích** (vì từ **yêu** có thể suy ra **thích** song không phải là ngược lại đối với ngữ cảm của người Việt). Vì vậy, ta có thể kết luận:

(i) PI: $\neg B_S \psi = \text{'Trung không tin Thế yêu Na'}$

(ii) SI: $B_S \neg \psi = \text{'Trung tin là Thế không yêu Na'}$

4.2.2 Vấn đề của thang Horn

Thang Horn là cố gắng ngữ pháp hóa đầu tiên nhằm mục đích giới hạn tập hợp các mệnh đề khả dĩ. Các thang Horn về bản chất là các tập hợp từ vựng được xác định sẵn trong kiến thức ngôn ngữ của mỗi người. Phương án hình thức này trên lý thuyết đã chứng tỏ khả năng xử lý vấn đề đối xứng của mình, song nó cũng đặt ra một số vấn đề đáng bàn luận.

Vấn đề đầu tiên liên quan tới bản chất của các lượng từ trong một thang Horn. Như thế nào mới là một đơn vị trong một thang Horn? Nó có thực sự được định nghĩa từ trước trong kiến thức ngôn ngữ hay nó có phần phụ thuộc ngữ cảnh? Một số quan sát cho thấy rằng các đơn vị trong một thang Horn có một phần phụ thuộc ngữ cảnh chứ không phải được xác định hoàn toàn trong từ vựng. Ví dụ xem xét các ngữ cảnh sau.

(11) **Ngữ cảnh 1:**

A: Cậu đã *nộp tiểu luận* môn thầy Đức chưa?

B: *Tớ mới viết xong*

\rightsquigarrow 'người nói chưa *nộp tiểu luận*'

Ngữ cảnh 2: (ví dụ của Matsumoto)

It was *warm* yesterday, and it's *a little bit more than warm* today

↪ ‘The speaker believes that it was not *a little bit more than warm* yesterday’

Trong ngữ cảnh thứ nhất, để suy luận được hàm ngôn ‘người nói chưa nộp tiểu luận’ từ câu trả lời của B theo Horn thì ta phải giả định ở đây một thang kiểu như {**viết tiểu luận, nộp tiểu luận**}. Trong ngữ cảnh thứ hai, để suy luận được thông tin người nói không tin hôm qua trời không “a little bit more than warm” ta bắt buộc phải dựa vào một thang Horn đó là {**warm, a little bit more than warm, hot, .v.v.**}.

Như vậy, qua cả hai ngữ cảnh này, ta thấy rằng việc xác định thang Horn không thể hoàn toàn phụ thuộc vào từ vựng mà trong một số trường hợp cần viện đến các yếu tố thuộc ngữ cảnh. Vậy trong những trường hợp thang Horn dựa vào ngữ cảnh để xác định, tiêu chí nào cho phép từ này thuộc thang còn từ khác thì không? Nói cách khác, *chế luật* (constraint) nào nào quyết định tư cách thành viên trong một thang Horn? Theo Matsumoto (1995, : 22) có hai chế luật mà bất cứ một lượng từ của thang Horn bất kì (scale item) nào cũng phải thỏa mãn đó là:

(12) **Chế luật của thang Horn**

- a. *Yêu cầu về tính thông tin* (informativeness requirement): lượng từ *X* đứng ngay trên bậc của *Y* phải có nhiều thông tin hơn *Y*.
- b. *Yêu cầu về lựa chọn chức năng* (functional alternative requirement): lượng từ đó phải có đặc tính thang bậc (scalar property), hay còn gọi là *đặc tính đơn điệu* (monotone property).

Chế luật thứ nhất rõ ràng là chưa đủ để xác định thang Horn vì rằng, lấy ví dụ thang {**một số, tất cả**}, ta thấy nếu chỉ dựa vào nó thì ta hoàn toàn có thể đưa vào thang này lượng từ gây nên vấn đề đối xứng: **một số nhưng không phải tất cả** (do **một số nhưng không phải tất cả** cũng có nhiều thông tin hơn **một số**). Vậy nên không thể chỉ căn cứ vào một mình chế luật về tính thông tin để xác định các lượng từ trong một thang Horn. **Một số** và **tất cả** nhất thiết phải chia sẻ một đặc tính nào đó nữa sao cho **một số nhưng không phải là tất cả** không có. Matsumoto (1995) đề xuất đặc tính đó là *tính đơn điệu* (monotonicity).

Tính đơn điệu, hay còn gọi là *tính thang bậc* (scalarity), là một khái niệm ngữ nghĩa học được gợi ý từ Horn (1989). Matsumoto diễn giải khái niệm này lại như sau (xem Matsumoto, 1995, :46).

(13) **Điều kiện thang bậc**

Các biểu thức cấu thành nên một thang Horn nhất thiết phải

(i.) hoặc tất cả có tính *thang bậc khẳng định* (positively scalar) (ví dụ: **<all, some>**),

(ii.) hoặc tất cả có tính *thang bậc phủ định* (negatively scalar) (ví dụ: **<no, few>**)

Vốn dĩ, *tính đơn điệu* là một khái niệm trong Barwise (1981), xuất phát từ đặc tính của các lượng từ, định từ⁶ theo cách như sau (xem Matsumoto, 1995, :47).

- (14) Đặc tính đơn điệu của một lượng từ được định nghĩa bằng việc **khí nào** thì vị ngữ (của câu chứa danh ngữ có lượng từ đó làm chủ ngữ) có thể **chỉ tăng** ngoại diên hay **chỉ giảm** ngoại diên một cách *bất can thiệp chân trị* - *salva veritate* (không làm thay đổi chân trị của câu). *Lượng từ tăng đơn điệu* (monotone increasing quantifiers) cho phép vị ngữ chỉ giảm ngoại diên một cách bất can thiệp chân trị trong khi *lượng từ giảm đơn điệu* (monotone decreasing quantifiers) cho phép vị ngữ chỉ tăng ngoại diên một cách bất can thiệp chân trị. Những lượng từ không cho phép vị ngữ tăng hay giảm ngoại diên một cách bất can thiệp chân trị là những từ phi đơn điệu (non-monotone)⁷.

Horn (1989) rút ra nhận xét rằng *những biểu thức đơn điệu tăng chính là những biểu thức có tính thang bậc khẳng định, những biểu thức đơn điệu giảm chính là những biểu thức có tính thang bậc giảm và những biểu thức phi đơn điệu chính là những biểu thức phi thang bậc (non-scalar)*.

Phân tích bộ 3 ví dụ sau:

- (15) a. **Một số** sinh viên *biết chơi đàn*
b. **Một số** sinh viên *biết chơi đàn ghi-ta*

⁶Theo lý thuyết của Barwise và Cooper, lượng từ ở đây ý chỉ những danh ngữ chứa định từ (ví dụ: **một số đứa trẻ**) với khái niệm định từ ở đây chỉ những từ như **một số** trong danh ngữ **một số đứa trẻ**.

⁷Hiểu một cách khái quát khái niệm này như sau: cho hai câu p và q trong một bối cảnh sao cho vị ngữ câu p có ngoại diên chứa ngoại diên vị ngữ câu q . Nếu chủ ngữ (cùng chứa lượng từ X nào đó) của chúng khiến cho quan hệ ngữ nghĩa giữa 2 câu là *quan hệ kéo theo bất đối xứng* (asymmetrically entailment), $(p \Rightarrow q) \wedge (q \not\Rightarrow p)$, thì X có tính đơn điệu.

Ta thấy rằng, vị ngữ (15-a) so với vị ngữ (15-b) chỉ giảm ngoại diên một cách bất can thiệp chân trị: (15-b) \Rightarrow (15-a) nhưng (15-a) \nRightarrow (15-b). Vì vậy có thể kết luận **một số** là một biểu thức đơn điệu.

- (16) a. **Tất cả** sinh viên *biết chơi đàn*
 b. **Tất cả** sinh viên *biết chơi đàn ghi-ta*

Vị ngữ (16-a) so với vị ngữ (16-b) chỉ giảm ngoại diên một cách bất can thiệp chân trị: (16-b) \Rightarrow (16-a) nhưng (16-a) \nRightarrow (16-b). Vì vậy có thể kết luận *tất cả* là một biểu thức đơn điệu.

- (17) a. **Một số nhưng không phải tất cả** sinh viên *biết chơi đàn*
 b. **Một số nhưng không phải tất cả** sinh viên *biết chơi đàn ghi-ta*

Ngoại diên vị ngữ (17-a) giảm so với ngoại diên vị ngữ (17-b) nhưng hai câu này không cùng điều kiện chân trị, tức (17-a) \nRightarrow (17-b) nhưng (17-b) \nRightarrow (17-a). Vì vậy có thể kết luận **một số nhưng không phải tất cả** không phải là một biểu thức đơn điệu.

Căn cứ vào lập luận như trên mà người ta cho rằng một thang Horn như {**một số, tất cả**} không thể chấp nhận một đơn vị như **một số nhưng không phải tất cả** vì, nói một cách ngắn gọn, nó không thỏa mãn điều kiện về tính đơn điệu.

Đó là vấn đề thứ nhất liên quan đến việc định nghĩa của thang Horn. Vấn đề thứ hai của thang Horn mà chúng ta sẽ tìm hiểu ngay sau đây mới thực sự nghiêm trọng. Theo đó, nói một cách vắn lược, nếu căn cứ vào thang Horn, trong một số trường hợp, ta sẽ bỏ sót hàm ngôn, vấn đề liên quan đến một tập hợp các suy luận có thể được gọi là “các suy luận không biết” (“ignorance inferences”).

Chierchia (2004) phát hiện ra nếu căn cứ vào thang {**hoặc, và**} để tính hàm ngôn như (18) sẽ bỏ sót hai hàm ngôn nguyên cấp ở (19).

- (18) **Vấn đề bỏ sót hàm ngôn**
 Phát ngôn gốc: *Nam sẽ mời An hoặc Hòa*
 Lựa chọn thang Horn: ‘Nam sẽ mời An và Hòa’
 Hàm ngôn thang bậc: ‘người nói tin Nam sẽ không mời An và Hòa’

Như đã phân tích ví dụ này ở chương Hai, rõ ràng ở đây chúng ta còn bỏ sót bốn hàm ngôn nguyên cấp nữa đó là:

(19) **Các suy luận không biết (ignorance inferences)**

- (i). ‘Người nói không tin Nam sẽ mời An’
- (ii). ‘Người nói không tin Nam sẽ không mời An’
- (iii). ‘Người nói không tin Nam sẽ mời Hòa’
- (iv). ‘Người nói không tin Nam sẽ không mời Hòa’

Vấn đề ở đây là theo cơ cấu suy luận hàm ngôn của Horn, ‘*Nam sẽ mời An*’ và ‘*Nam sẽ mời Hòa*’ - hai mệnh đề khả dĩ nhiều thông tin hơn phát mệnh đề được phát ngôn này không phải là lựa chọn thang Horn nên chúng không có tư cách để tham gia vào việc tính hàm ngôn. Mà theo thang {**hoặc, và**} chỉ có lựa chọn *Nam sẽ mời An và Hòa* là lựa chọn thang Horn của phát ngôn gốc.

Để khắc phục vấn đề này, Sauerland (2004) đề xuất phương án thêm 2 đơn vị **L**(eft) và **R**(ight) vào thang {**hoặc, và**} với định nghĩa sao cho $(An\ L\ Hòa) = An$; $(An\ R\ Hòa) = Hòa$. Khi đó, ta sẽ có thêm hai lựa chọn thang Horn để xem xét nữa đó là: (i) $(An\ L\ Hòa) = \text{‘Nam sẽ mời An’}$; (ii) $(An\ R\ Hòa) = \text{‘Nam sẽ mời Hòa’}$. Vấn đề bỏ sót hàm ngôn nguyên cấp trong trường hợp này coi như đã được giải quyết.

4.3 Phức độ cấu trúc (structural complexity)

4.3.1 Giới thiệu

Lý thuyết hàm ngôn thang bậc của Horn mặc dù đã xử lý được vấn đề đối xứng song lại vấp phải vấn đề về định nghĩa thang Horn và bỏ sót hàm ngôn.

Vấn đề thứ nhất cho thấy thang Horn không thể hoàn toàn được định nghĩa bằng từ vựng mà phải phụ thuộc ít nhiều vào ngữ cảnh. Ở ví dụ (11) mục trước sở dĩ suy diễn hàm ngôn vẫn có thể xảy ra là vì **a little bit more than warm** có tính đơn điệu và vì vậy nó có thể tham gia vào thang nhiệt độ {**warm, a little bit more than warm, hot,...**}. Nói cách khác, thang Horn thay vì định nghĩa theo ngoại diên bằng cách liệt kê các phần tử của nó thì giờ đây ta có thể xác định nó theo nội hàm, tức chỉ ra tính chất chung giữa các phần tử trong thang (tính đơn điệu).

Về vấn đề thứ hai của thang Horn, liên quan đến một thang cụ thể là {**hoặc, và**}. Mặc dù Sauerland (2004) có đưa ra một phương án giải quyết vấn đề bỏ sót hàm ngôn song phương án này cũng gây ra một số tranh cãi. Liệu **L** và **R** có đủ tư cách để tham gia thang {**hoặc, và**} hay không khi chúng không được

từ vựng hóa trong các ngôn ngữ tự nhiên (giống như **một số nhưng không phải tất cả**)?

Tuy nhiên, đó vẫn chưa phải là tận cùng của vấn đề. Katzir (2007) chỉ ra rằng cách tiếp cận dựa vào tính đơn điệu của các thành viên trong thang Horn vẫn sẽ bỏ sót hàm ngôn như trong ví dụ sau.

(20) Phát ngôn:

“Tất cả những người yêu *John* nhưng không phải *Mary* là điên”

↪ Hàm ngôn thang bậc: \neg [Tất cả những người yêu *John* là điên]

Trong trường hợp trên, nếu theo cách tiếp cận của Matsumoto, ta sẽ không có được hàm ngôn ‘người nói tin không phải tất cả những người yêu John là điên’ vì lẽ **John nhưng không phải Mary** không có tính đơn điệu⁸ nên không bao giờ tồn tại một thang Horn kiểu như **{John, John nhưng không phải Mary, ...}** và vì vậy mệnh đề ‘*tất cả những người yêu John là điên*’ cũng không phải là một lựa chọn thang Horn ở đây.

Trước tình hình đó, dựa trên Katzir (2007), Katzir (2008), Danny Fox và Roni Katzir đề xuất một phương án hình thức khác lấy *tính khúc chiết* (brevity) làm cơ sở mới cho việc định nghĩa tập hợp các mệnh đề khả dĩ hình thức $F(\phi)$ của phát ngôn ϕ nhằm kế thừa những ưu thế của cách tiếp cận vấn đề hàm ngôn thang bậc từ ngữ pháp cũng như tránh những vấn đề mà thang Horn gặp phải (xem Fox and Katzir, 2011).

Tính khúc chiết là một khái niệm hoàn toàn mang tính chất ngữ pháp. Quan điểm của phái khúc chiết xuất phát từ trực giác hết sức hiển nhiên đó là **một số nhưng không phải tất cả**, rõ ràng có cấu trúc *không khúc chiết bằng*, hay nói cách khác là *phức tạp hơn* các đơn vị còn lại như **một số** hay **tất cả**. Vì lẽ đó, giả thuyết ở đây là mệnh đề gây nên vấn đề đối xứng chứa **một số nhưng không phải tất cả** không thể thuộc cùng một tập hợp với các mệnh đề khả dĩ chứa **một số** hay **tất cả**. Đây chính là tinh thần của cách tiếp cận mang tên *phức độ cấu trúc* (structural complexity) mà chúng ta sẽ tìm hiểu ngay sau đây.

Theo đó, để giới hạn tập hợp các mệnh đề khả dĩ $F(\phi)$, Katzir thay thế định nghĩa lựa chọn thang Horn bằng định nghĩa *lựa chọn cấu trúc* như sau.

⁸Xem xét hai câu bất đẳng chân trị sau:

- (i) John nhưng không phải Mary đi học
- (ii) John nhưng không phải Mary đi học sớm

(21) **Lựa chọn cấu trúc (structural alternatives)**

ψ là một lựa chọn cấu trúc của phát ngôn ϕ khi ψ có thể được phái sinh từ ϕ bằng cách thay thế liên tục (successive replacement)⁹ các thành tố của ϕ bằng các thành tố khác lấy từ các nguồn:

- (i) Từ vựng
- (ii) Những thành tố của ϕ
- (iii) Tập hợp các *thành tố nổi trội* (salient constituents) theo ngữ cảnh

Theo Katzir, một mệnh đề ψ liên quan đến một phát ngôn ϕ nếu được cấu trúc theo định nghĩa (21) trên sẽ là một mệnh đề có cấu trúc *bằng hoặc ít phức tạp hơn* ϕ (Fox and Katzir, 2011, : 97).

Hệ quả từ định nghĩa này, ta có một định nghĩa mới về người nói có hợp tác:

(22) **Người nói có hợp tác**

Từ tập hợp các lựa chọn cấu trúc quan yếu, một người nói có hợp tác sẽ chọn mệnh đề nhiều thông tin nhất mà anh ta cho là đúng.

Và một cơ cấu tính hàm ngôn mới:

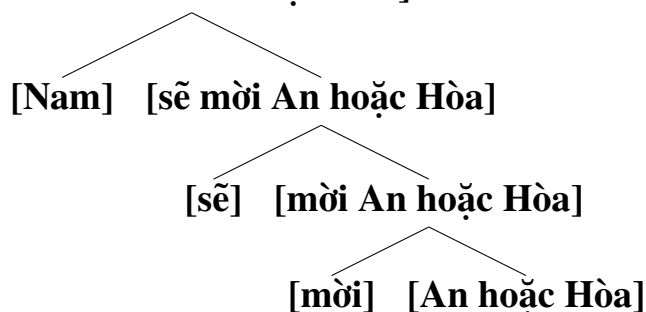
(23) **Cách tính hàm ngôn lượng theo Katzir**

Nếu một người nói có hợp tác nói ϕ và có một lựa chọn cấu trúc với nó là ψ nhiều thông tin hơn, ta có thể kết luận rằng: $\neg B_S \psi$ (mệnh đề này có thể nâng cấp lên thành hàm ngôn thứ cấp $B_S \neg \psi$ nếu như không có mâu thuẫn xảy ra)

Để hình dung rõ hơn cách tiếp cận mới này của Katzir, ta hãy quay lại ví dụ về thang {hoặc, và}.

⁹Hiểu như là một quá trình thay thế một thành tố x bằng thành tố y , sau đó đến lượt mình, y có thể được thay thế bởi một thành tố khác (xem Tue Trinh, 2015, : 254).

- (24) a. Phát ngôn: ϕ = “*Nam sẽ mời An hoặc Hòa*”
[**Nam sẽ mời An hoặc Hòa**]



- b. Các lựa chọn cấu trúc của ϕ :
- (i). ψ_1 = *Nam sẽ mời An* (thay “An hoặc Hòa” bằng “An”)
 - (ii). ψ_2 = *Nam sẽ không mời An* (thay “sẽ mời An hoặc Hòa” bằng “không mời An”)
 - (iii). ψ_3 = *Nam sẽ mời Hòa* (thay “An hoặc Hòa” bằng “Hòa”)
 - (iv). ψ_4 = *Nam sẽ không mời Hòa* (thay “sẽ mời An hoặc Hòa” bằng “không mời Hòa”)
 - (v). ψ_5 = *Nam sẽ mời An và Hòa* (thay thế “hoặc” bằng “và”)
- c. Các hàm ngôn tương ứng:
- (i). $\neg B_S \psi_1$ = ‘người nói không tin Nam sẽ mời An’
 - (ii). $\neg B_S \psi_2$ = ‘người nói không tin Nam sẽ không mời An’
 - (iii). $\neg B_S \psi_3$ = ‘người nói không tin Nam sẽ mời Hòa’
 - (iv). $\neg B_S \psi_4$ = ‘người nói không tin Nam sẽ không mời Hòa’
 - (v). $B_S \neg \psi_5$ = ‘người nói tin Nam sẽ không mời cả hai’

Với ví dụ (11) của Matsumoto, do ngữ cảnh phát ngôn có thành tố **a little bit more than warm** nên ta có thể thay thế thành tố **a little bit more than warm** vào **warm**, đồng thời lược bỏ phần còn lại để có được một lựa chọn cấu trúc *không phức tạp hơn* phát ngôn gốc đó là ‘*it was a little bit more than warm yesterday*’ (áp dụng nguồn thay thế thứ ba trong định nghĩa (21)). Lựa chọn cấu trúc này nhiều thông tin hơn mà người nói lại không sử dụng vì vậy ta có thể suy luận ra hàm ngôn ‘*the speaker believes it was not a little bit more than warm yesterday*’.

Còn với trường hợp **John nhưng không phải Mary** cũng tương tự như vậy, căn cứ vào nguồn là cấu trúc của phát ngôn gốc, ta có thể lược bỏ **nhưng không phải Mary** trong thành tố **John nhưng không phải Mary** ở phát ngôn gốc để cấu thành nên lựa chọn cấu trúc *không phức tạp hơn* (20) là ‘*tất cả những người yêu John là điên*’. Từ đó ta dễ dàng đi đến hàm ngôn của nó như trong (20).

Cuối cùng, đối với vấn đề đối xứng, có thể nhận thấy rằng mệnh đề đối xứng bao giờ cũng có cấu trúc phức tạp hơn những mệnh đề khả dĩ mong đợi khác (vì cấu trúc của nó bao giờ cũng là hợp giữa mệnh đề được phát ngôn và phủ định mệnh đề hàm ngôn mong đợi) nên chúng không thể tham gia vào việc cấu thành nên các lựa chọn cấu trúc theo lý thuyết phức độ cấu trúc. Nói cách khác, với định nghĩa lựa chọn cấu trúc, mệnh đề đối xứng ψ' không thể nằm trong $F(\phi)$, tập hợp các lựa chọn cấu trúc. Hệ quả là trong quá trình suy luận hàm ngôn ta sẽ không phải xem xét đến mệnh đề đối xứng. Vấn đề đối xứng cũng coi như được giải quyết.

4.3.2 Vấn đề của phức độ cấu trúc

Phức độ cấu trúc là một cách tiếp cận có thể là tối ưu cho đến thời điểm này. Nó vừa khắc phục được những vấn đề mà thang Horn gặp phải, như bỏ sót hàm ngôn hay định nghĩa thang, vừa phát huy được ưu thế của cách tiếp cận hình thức, đó là giới hạn được tập hợp các mệnh đề khả dĩ A bằng tập hợp các mệnh đề khả dĩ hình thức $F(\phi)$ nhằm xử lý vấn đề đối xứng.

Tuy nhiên, một điểm cần phải nhấn mạnh đây đó là ngay cả khi suy luận hàm ngôn một cách hình thức theo phức độ cấu trúc của Fox và Katzir, ta vẫn phải ít nhiều xem xét đến vai trò của ngữ cảnh. Trên thực tế, như Schlenker (2012) đã chỉ ra, bản thân định nghĩa về lựa chọn cấu trúc (21) cũng để ngỏ một nguồn để thay thế các thành tố là “tập hợp các thành tố nổi trội theo ngữ cảnh”.

Hơn nữa, một quan sát gần đây (Tue Trinh, 2015) cho thấy rằng giả định $F(\phi)$ là nơi duy nhất có thể loại bỏ mệnh đề đối xứng ψ' là không tương thích với một số ngữ liệu. Nói cách khác, trong một số trường hợp, vấn đề đối xứng được giải quyết bên ngoài tập hợp $F(\phi)$. Xem xét ví dụ sau (dẫn theo Tue Trinh, 2015, : 254).

- (25) a. Bill went for a run and didn't smoke. John (only) went for a run¹⁰
 $\rightsquigarrow \neg[\text{John went for a run and didn't smoke}]$
 b. Bill works hard and doesn't watch TV. John (only) works hard
 $\rightsquigarrow \neg[\text{John works hard and doesn't watch TV}]$
 c. Bill is tall and not bald. John is (only) tall
 $\rightsquigarrow \neg[\text{John is tall and not bald}]$

¹⁰Giả định **only** ở đây không được nói ra nhưng ta có thể hiểu ngầm là có nó ở vị trí đó.

Cả ba ví dụ trên đều có hàm ngôn là bất cứ điều gì đúng với Bill thì đều không đúng với John. Xem xét trường hợp cụ thể (25-a) chẳng hạn. Để có được đúng hàm ngôn $\neg[\text{John went for a run and didn't smoke}]$, ta căn cứ vào (i) mệnh đề được phát ngôn ϕ , với $\phi = \text{John went for a run}$; (ii) tập hợp các mệnh đề khả dĩ hình thức $F(\phi)$, ở đây là các lựa chọn cấu trúc, bao gồm $\psi = \text{'John went for a run and didn't smoke'}$ và $\psi' = \text{'John went for a run and smoked'}$ (bằng việc sử dụng các phép thay thế thành tố). Dễ thấy rằng, ψ và ψ' là hai mệnh đề đối xứng nhau. Mặt khác, hàm ngôn ở đây lại là 'John smoked'. Hàm ngôn này chỉ có thể tồn tại trong điều kiện tập hợp các mệnh đề khả dĩ A chứa ψ mà không chứa ψ' . Như vậy, (25-a) là một ví dụ điển hình cho thấy có những trường hợp $F(\phi)$ không loại bỏ được mệnh đề đối xứng ψ' trong khi A có thể. Nói cách khác, vấn đề đối xứng trong những trường hợp này đã được xử lí bên ngoài tập hợp các mệnh đề khả dĩ hình thức $F(\phi)$. Điều này là trái với giả định ban đầu của Fox và Katzir, tức luận điểm cho rằng vấn đề đối xứng chỉ có thể được giải quyết trong nội bộ tập hợp các mệnh đề khả dĩ hình thức $F(\phi)$.

Ở đây phải chăng có vai trò của tập hợp các mệnh đề được ngữ cảnh xác định, tức C , hay có sự tham gia của một nhân tố nào khác? Thảo luận về vấn đề này chắc chắn sẽ là một hướng nghiên cứu nổi tiếp đầy thách thức và thú vị trong tương lai. Còn trong khuôn khổ luận văn này, tôi xin phép không trình bày thêm¹¹.

¹¹Tham khảo Tue Trinh (2015) để hiểu rõ hơn về việc giới hạn các lựa chọn cấu trúc.

4.4 Tiểu kết

Cả hai phương án thang Horn và phức độ cấu trúc đều xuất phát từ thực tế đó là ta không thể tránh khỏi vấn đề đối xứng khi tiếp cận hàm ngôn lượng nếu chỉ căn cứ vào các tiêu chí ngữ nghĩa ngữ dụng. Chính vì thế, việc quay sang tiếp cận hàm ngôn lượng bằng ngữ pháp là một hệ quả có lẽ là tất yếu. Trên con đường hình thức hóa các khái niệm liên quan đến hàm ngôn lượng như lựa chọn, tập hợp các lựa chọn (tức tập hợp các mệnh đề khả dĩ), v.v., ta đã xem xét ưu, nhược điểm của cả hai phương hướng, hai lý thuyết quan yếu nhất đến hiện tượng “ý tại ngôn ngoại” trong các ngôn ngữ tự nhiên.

Cụ thể, phương án phức độ cấu trúc của Fox và Katzir cho đến thời điểm hiện tại đã chứng tỏ là lý thuyết có giá trị và có khả năng giải thích được nhiều quan sát nhất liên quan đến hàm ngôn lượng. Nó vừa giải quyết được vấn đề đối xứng nhờ việc giới hạn tập hợp các mệnh đề khả dĩ bằng khái niệm lựa chọn cấu trúc, vừa xử lý được vấn đề bỏ sót hàm ngôn hay định nghĩa thang liên quan đến thang Horn. Tuy nhiên, không phải vì thế mà phương án này được coi như là phương án cuối cùng, hay là phương án tối ưu trong việc tính hàm ngôn¹².

Điểm cuối cùng chúng ta cần nhấn mạnh lại đó là cả hai cách tiếp cận hình thức trên đã giải quyết một đối tượng mà giới ngữ học truyền thống luôn xếp nó vào bộ môn ngữ dụng học, bằng một cách thức ngữ pháp. Và đây cũng chỉ mới là điểm khởi đầu cho cái gọi là *lý thuyết ngữ pháp về hàm ngôn* (grammatical theory of implicatures) đang thu hút được rất nhiều quan tâm của giới ngữ học trong hơn chục năm qua.

¹²Tham khảo Swanson (2010) như là một quan điểm chỉ trích phức độ cấu trúc của Katzir.

Phần III

Kết luận

Như vậy, từ một hiện tượng hết sức phổ quát trong tất cả ngôn ngữ tự nhiên là hàm ngôn lượng, chúng ta đã điếm qua và phân tích các ưu thế cũng như nhược điểm của một tập hợp các lý thuyết bao gồm lý thuyết Grice theo đường hướng dụng học, lý thuyết từ vựng và lý thuyết đồng âm theo đường hướng từ vựng, lý thuyết thang Horn và lý thuyết phức độ cấu trúc theo đường hướng ngữ pháp. Tất cả các lý thuyết trên đều ít nhiều xoay quanh một chủ đề vô cùng thú vị: vấn đề đối xứng.

Đặc biệt, hai phương án hình thức (thang Horn và phức độ cấu trúc) đã giải quyết tương đối thấu đáo vấn đề đối xứng nhưng lại đặt ra một thách thức lớn về vị trí thực sự của hiện tượng hàm ngôn lượng, vốn lâu nay được coi là thuộc về dụng học, trong lý thuyết ngôn ngữ học. Phải chăng hàm ngôn lượng là một hiện tượng vô cùng đặc biệt của ngôn ngữ chính là vì nó nằm trên lần ranh của cả địa hạt kiến thức ngôn ngữ lẫn cách sử dụng ngôn ngữ? Hay ở đây đơn giản chỉ là vấn đề về phổ niệm (conceptualization), theo đó ta cần có một cách hiểu khác về ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng của các ngôn ngữ?

Đó là những câu hỏi gợi mở cho chúng ta đường hướng nghiên cứu tiếp theo về hiện tượng hàm ngôn lượng.

Riêng với luận văn này, nội dung tóm tắt của nó gồm ba điểm chính sau:

- i.) Lý thuyết Grice đặt cơ sở trên những giả thuyết phương châm hội thoại đã chứng tỏ vai trò là một lý thuyết cần và đủ để giải thích cho một tập hợp rất nhiều hiện tượng không thể giải thích hoàn toàn được bằng kiến thức cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ âm. Tập hợp những hiện tượng đó có thể gọi chung là hàm ngôn.
- ii.) Một tập hợp con của tập hợp các đối tượng trên, tức hàm ngôn lượng, mặc dù có thể được giải thích trên lý thuyết theo cách tiếp cận của Grice, dựa trên hai tiêu chí căn bản đó là tính quan yếu và lượng thông tin, song, chúng lại gặp phải một hệ quả không mong muốn trên thực tế: *vấn đề đối xứng* (symmetry problem).
- iii.) Horn là người tiên phong trong nỗ lực khắc phục những vấn đề mà lý thuyết Grice gặp phải, trong đó vấn đề đối xứng là cốt tử, bằng phương án giới hạn tập hợp các lựa chọn quan yếu dựa trên khái niệm *thang Horn*. Tuy nhiên, phương án thang Horn lại gặp vấn đề trên thực tế khi bỏ sót một số loại hàm ngôn lượng và để ngỏ vấn đề về định nghĩa như thế nào là một đơn vị từ vựng thuộc một thang Horn. Fox và Katzir đề xuất một phương án khác thay thế định nghĩa *lựa chọn thang Horn* (Horn-scalar alternatives) bằng một khái niệm mới đó là *lựa chọn cấu*

trúc (structural alternatives). Theo đó, điều kiện quan trọng nhất của một lựa chọn cấu trúc đó là việc nó không được phức tạp hơn phát ngôn gốc. Phương án này hiện đang là cơ cấu giải thích và miêu tả hàm ngôn tối ưu trong giới ngữ pháp hóa vấn đề hàm ngôn.

Tuy nhiên, nghiên cứu này mới chỉ dừng lại chủ yếu ở việc giới thiệu những luận điểm trên (với các luận cứ tương ứng dựa vào một số quan sát cụ thể trong tiếng Việt và tiếng Anh) chứ chưa thể đi sâu vào các thảo luận chi tiết liên quan đến mọi khía cạnh của vấn đề. Đặc biệt, lý thuyết ngữ pháp về hàm ngôn với quan điểm cho rằng tồn tại một *tác tử ngữ pháp không lời* (silent grammatical operator), tức *Exh* (*Exhaustify*) - có ý nghĩa từ vựng tương tự *Only* (*chỉ*), là cơ sở giải thích cho sự tồn tại của hiện tượng “ý tại ngôn ngoại”, vẫn chưa hề được giới thiệu trong luận văn này. Trong tương lai, các vấn đề liên quan đến lý thuyết ngữ pháp về hàm ngôn sẽ là những chủ đề nghiên cứu hứa hẹn mang lại nhiều kết quả thú vị và bất ngờ, thậm chí có thể hơn cả vấn đề đối xứng của lý thuyết hàm ngôn Grice.

Tài liệu tham khảo

- Atlas, Jay David, and Stephen C. Levinson. 1981. It-Clefts, Informativeness, and Logical Form: Radical Pragmatics. In Radical Pragmatics, ed. Peter Cole, 1–61. Academic Press.
- Bach, Emmon W. 1989. Informal lectures on formal semantics. Albany, N.Y.: State University of New York Press.
- Barwise, Robin, John & Cooper. 1981. Generalized quantifiers and natural language. Linguistics and Philosophy 4:159–219.
- Bresnan, Joan. 2007. Is syntactic knowledge probabilistic? experiments with the English dative alternation. In Roots: Linguistics in search of its evidential base, ed. Sam Featherston and Wolfgang Sternefeld, 75–96. Berlin: Mouton de Gruyter.
- Cao Xuân Hạo, Hoàng Dũng. 2005. Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học đối chiếu anh việt - việt anh. NXB Khoa học Xã hội.
- Chemla, Emmanuel, and Raj Singh. 2014. Remarks on the experimental turn in the study of scalar implicature, part i. In Language and linguistics compass. In press.
- Chierchia, Gennaro. 2004. Scalar implicatures, polarity phenomena, and the syntax/pragmatics interface. In Structures and beyond: The cartography of syntactic structures, ed. Adriana Belletti, volume 3, 39–103. Oxford: Oxford University Press.
- Chierchia G., Danny Fox, and Benjamin Spector. 2012. The grammatical view of scalar implicatures and the relationship between semantics and pragmatics. In Semantics: An international handbook of natural language meaning, ed. Claudia Maienborn Paul Portner and Klaus von Heusinger. De Gruyter.
- Featherston, Sam. 2007. Data in generative grammar: the stick and the carrot 269–318.
- Fintel, Kai von, and Danny Fox. 2002. Pragmatics in Linguistic Theory. MIT Classnotes .

- Fintel, Kai von, and Irene Heim. 1997. Pragmatics in Linguistic Theory. MIT classnotes.
- Fox, Danny. 2007a. Free choice disjunction and the theory of scalar implicatures. In Presupposition and Implicature in Compositional Semantics, ed. Uli Sauerland and Penka Stateva, 71–120. Palgrave-Macmillan.
- Fox, Danny. 2007b. Pragmatics in Linguistic Theory. MIT classnotes.
- Fox, Danny, and Roni Katzir. 2011. On the characterization of alternatives. Natural Language Semantics 19:87–107.
- Geurts, Bart. 2010. Quantity Implicatures. Cambridge University Press.
- Grice, Paul. 1967. Logic and conversation. Reprinted in "Studies in the Way of Words".
- Grice, Paul. 1989. Studies in the Way of Words. Cambridge, MA: Harvard University Press.
- Heim, Irene, and Angelica Kratzer. 1998. Semantics in Generative Grammar. Blackwell.
- Hirschberg, Julia. 1985. A Theory of Scalar Implicature. Doctoral Dissertation, University of Pennsylvania.
- Horn, Laurence. 1972. On the semantic properties of the logical operators in english. Doctoral Dissertation, UCLA.
- Horn, Laurence. 1989. A Natural History of Negation. University of Chicago Press.
- Horn, Laurence. 2000. From "if" to "iff" conditional perfection as pragmatic strengthening. Journal of pragmatics 32:289–326.
- Huang, Y. 2006. Pragmatics. OUP Oxford.
- Jon Sprouse, & Diogo Almeida, Carson T. Schütze. 2013. A comparison of informal and formal acceptability judgments using a random sample from linguistic inquiry 2001-2010 219–248.
- Katzir, Roni. 2007. Structurally-defined alternatives. Linguistics and Philosophy 30:669–690.
- Katzir, Roni. 2008. Structural Competition in Grammar. Doctoral Dissertation, MIT.
- Kroch, Anthony. 1972. Lexical and inferred meanings for some time adverbials. Quarterly Progress Reports of the Research Laboratory of Electronics 104:260–267.
- Levinson, Stephen C. 2000. Presumptive meanings. Cambridge, Mass.: MIT Press.
- Magri, Giorgio. 2011. Another argument for embedded scalar implicatures based on oddness in downward entailing environments. Semantics and Pragmatics 4:1–51.

- Matsumoto, Yo. 1995. The conversational condition on Horn scales. Linguistics and Philosophy 18:21–60.
- Montague, Richard. 1974. The proper treatment of quantification in ordinary English. In Formal philosophy: Selected papers of Richard Montague, ed. Richmond H. Thomason, 247–270. New Haven: Yale University Press.
- Partee, Barbara Hall. 1975. Montague Grammar and Transformational Grammar. Linguistic Inquiry 6:203–300.
- Phê, Hoàng. 1989. Logic - ngôn ngữ học. NXB Khoa học Xã hội.
- Russell, Benjamin. 2006. Against grammatical computation of scalar implicatures. Journal of Semantics 23:361–382.
- Sauerland, Uli. 2001. On the computation of conversational implicatures. In Proceedings of SALT XI, ed. Rachel Hastings, Brendan Jackson, and Zsófia Zvolenszky, 388–403. Cornell University, Ithaca, NY: CLC Publications.
- Sauerland, Uli. 2004. Scalar implicatures in complex sentences. Linguistics and Philosophy 27:367–391.
- Schlenker, Philippe. 2012. The semantics/pragmatics interface (to appear). In Handbook of semantics, ed. Maria Aloni and Paul Dekker.
- Schütze, Carson T. 1996. The empirical base of linguistics: Grammaticality judgments and linguistic methodology. University of Chicago Press.
- Searle, J.R. 1969. Speech acts: An essay in the philosophy of language. Cambridge University Press.
- Swanson, Eric. 2010. Structurally defined alternatives and lexicalization of xor. Linguistics and Philosophy 33:31–36.
- Tue Trinh, Andreas Haida. 2015. Constraining the derivation of alternatives 23:249–270.
- Wittgenstein, Ludwig. 1921. Logisch-philosophische Abhandlung. Annalen der Naturphilosophie 14:185–262.